

Tư tưởng Phật giáo trong thi văn Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh

ISSN: 2734-9195 16:30 29/01/2024

Tư tưởng Phật giáo ẩn chứa trong thi văn là người hiểu được tâm trạng của thi nhân và đọc giả nào rung cảm theo tư tưởng trong thi văn...

Tư tưởng Phật giáo ẩn chứa trong thi văn là người hiểu được tâm trạng của thi nhân và đọc giả nào rung cảm theo tư tưởng trong thi văn là người tri âm của thi nhân. Còn đọc giả nào tuy hiểu được tư tưởng trong thi văn, mặc dù không đồng tình với thi nhân nhưng cũng là người khích lệ khả năng của thi nhân.

Tác giả: **Thích Thắng Hoan**

Lời nói đầu:

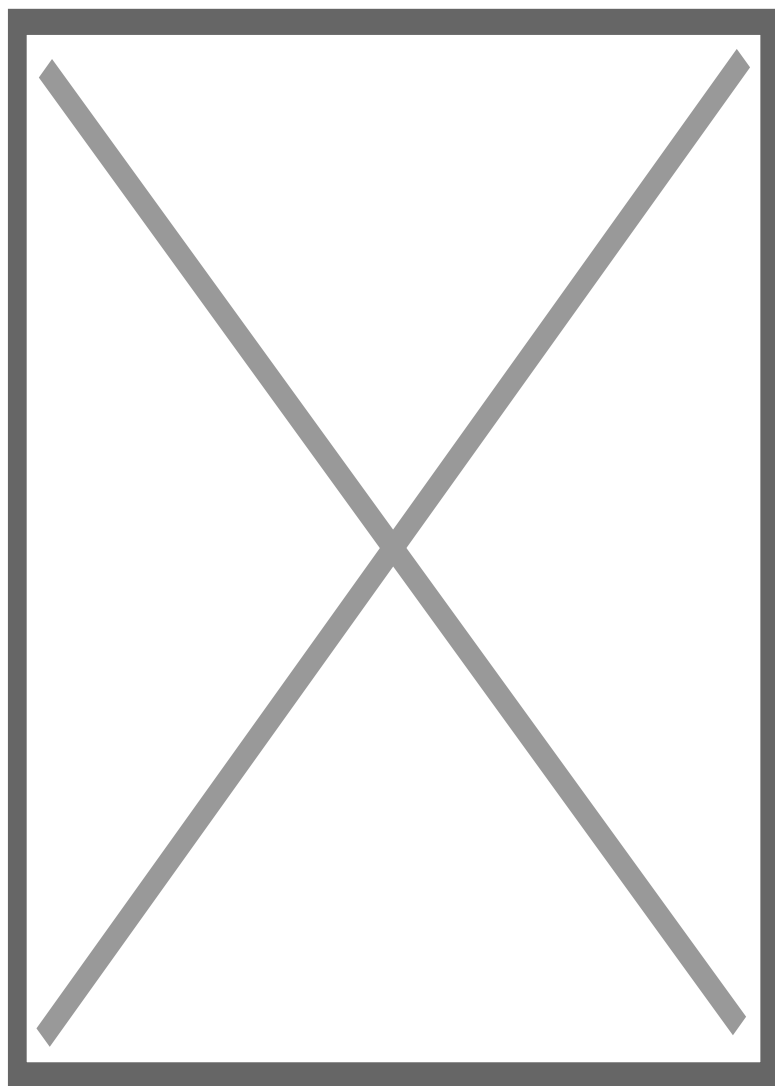
Phật Giáo Việt Nam kể từ khi lập quốc (970) đến nay đã đóng góp rất lớn cho nền Văn Học Việt Nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần... nhưng không có một Quốc Sử Việt Nam nào ghi nhận cả, điều đó thật là đau buồn, mặc dù Phật Giáo Việt Nam thời bấy giờ và cho đến bây giờ không cần ai quan tâm đến.

Phật giáo Việt Nam nếu như không có công gì với núi sông thì đâu được vua Đinh Tiên Hoàng phong Thiền sư Ngô Chân Lưu đến chức Khuông Việt Thái Sư và chức Tăng Thống Phật Giáo Việt Nam vào năm Thái Bình thứ 2 (971). Cho đến các Thiền sư như Pháp Thuận, Vạn Hạnh,... đều là những bậc long tượng trong trụ cột quốc gia của thời bấy giờ, thế mà cũng không thấy một Quốc Sử Việt Nam nào ghi lại đậm nét những vết son cao quý của họ.

Phật giáo Việt Nam mặc dù bị đối xử phũ phàng đến mấy của các Sử Gia biên kiến nhưng cũng phải công nhận Văn Học Lý Trần là thời đại vàng son của Phật

Giáo Việt Nam đã tài bồi công sức rất lớn cho nền Văn Học Việt Nam trong các thời đại đó.

Riêng ở đây chúng tôi muốn các độc giả cùng chúng tôi nhìn lại vài nét tư tưởng của Phật Giáo trong Thi Văn Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh để nhận chân được giá trị độc đáo của nền Văn Học Phật Giáo đã được Văn Học Việt Nam tiếp nhận một cách sâu sắc.



I. TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG THI VĂN KHUÔNG VIỆT

A. PHẦN TIỂU SỬ:

Thiền sư Khuông Việt, tục danh là Ngô Chân Lưu, con của Ngô Xương Tỷ, cháu nội của Ngô Xương Sắc (1), người làng Cát Lợi, huyện Thường Lạc (2), trụ trì chùa Phật Đà (3). Thuở nhỏ ngài theo Nho Học, lớn lên thọ giới với Thiền sư Vân Phong ở chùa Khai Quốc.

Năm 40 tuổi ngài nổi tiếng tinh thông Thiền Học và được vua Đinh Tiên Hoàng quý trọng phong chức Tăng Thống. Năm sau, niên hiệu Thái Bình thứ 2 (971), vua lại phong Quốc Sư với tước hiệu là Khuông Việt Thái Sư (Khuông Việt Thái Sư nghĩa là Quốc Sư chuyên lo giúp đỡ sửa sang nước Việt).

Khi Lê Đại Hành lên ngôi (980 - 1105), Thiền sư Khuông Việt và Thiền sư Pháp Thuận được vua mời tham dự những việc quan trọng trong triều đình. Năm Thiên Phúc thứ 7 nhà Tiền Lê (986), nhà Tống phái sứ giả Lý Giác sang nước ta, vua cử Thiền sư Khuông Việt và Thiền sư Pháp Thuận ra đón tiếp. Khi Lý Giác về Trung Hoa, Thiền sư Khuông Việt thay vua làm một bài thi tiễn chân Lý Giác theo điệu hát Tống Vương Lang Qui. Tống Vương Lang Qui nghĩa là tiễn đưa Ngọc Lang về nước.

TỐNG VƯƠNG LANG QUI

Tường quang phong hảo, cảm phàm trương, Thần Tiên phục Đế Hương, Thiên lý vận lý thiệp thương lương, Cửu Thiên qui lộ trường, Nhân tình thâm thiết đối ly trường. Phan luyến sứ tinh lang, Nguyên tương thâm ý vị Nam Cương, Phân minh báo ngã Hoàng.

Ngô Tất Tố dịch:

Trời quang, gió thuận, buồm giương, Thần Tiên chốc đã giục đường Bồng Lai, Mông mênh muôn dặm bể khơi, Lối về trong bóng chín trời xa xa, Bâng khuâng trước chén quan hà, Mến ai, lòng những thiết tha nỗi lòng, Xin ai vì cõi Nam Trung, Rõ ràng gửi lại mặt Ròng trước sau. (Văn Học Đời Lý, trang 20 của Ngô Tất Tố)

Theo Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, trang 112 của Thích Mật Thể ghi Thiền sư Khuông Việt ở triều được ít lâu thì lấy cơ già yếu xin về hưu. Thiền sư dựng một ngôi chùa ở núi Du Hý để mở trường dạy đạo. Học trò đến học với Thiền sư rất đông. Trong số học trò nói trên, Thiền sư Đa Bảo là người xuất sắc nhất của Thiền sư Khuông Việt, được thầy xem như đệ tử thân tín của ngài.

Theo Thiền Uyển Tập Anh kể lại, một hôm Đa Bảo nghe danh Thiền sư Khuông Việt liền đến tham vấn. Đa Bảo hỏi Thiền sư về sự khởi đầu và sự kết thúc của việc học đạo. Thiền sư Khuông Việt trả lời bằng hai câu thơ:

Thủy chung vô vật diêu hư không, Hội đắc chân như thế tự đồng.

Ý nghĩa hai câu thơ này là:

Không một vật nào có Thủy và có Chung, chỉ có Hư Không mới thật sự là nhiệm mầu; nếu ngộ được Chân Như thì vạn vật đều đồng một bản thể Chân Tâm.

Đa Bảo nghe qua tỏ ngộ liền xin thọ giáo với Thiền sư Khuông Việt và về sau được thầy truyền tâm pháp.

Ngày 15 tháng 2, niên hiệu Thuận Thiên thứ hai đời nhà Lý tức là ngày 22 tháng 3 năm 1011, Thiền sư Khuông Việt viên tịch. Trước khi viên tịch, Thiền sư gọi Đa Bảo đến đọc bài kệ rằng:

Mộc trung nguyên hữu hỏa, Nguyên hỏa phục hoàn sinh. Nhược vị mộc vô hỏa, Toản toại hà do minh.

Thích Mật Thể dịch:

Trong cây vốn có lửa, Tia lửa mới sáng lò. Nếu bảo cây không lửa, Cọ xát sao lại ra.

Đa Bảo hiểu thâm ý của thầy liền sụp xuống lạy. Thiền sư Khuông Việt ngay lúc đó chấp tay viên tịch, thọ được 81 tuổi. Thiền sư Khuông Việt là đời thứ tư của hệ phái Vô Ngôn Thông. Đây là phần tiểu sử của Thiền sư Khuông Việt đã được nhiều sách sử ghi lại.

B. PHẦN TƯ TƯỞNG:

Thiết nghĩ trong các hệ phái của Thiền Tông Việt Nam, Thiền Môn Gia Huấn lẽ tất nhiên phải có và có rất nhiều do các Thiền sư nối tiếp sáng tạo để làm phương châm cho sự đạt đạo của các Thiền sinh. Thiền Môn Gia Huấn nghĩa là những lời giáo huấn trong gia phả của Thiền Môn và những lời giáo huấn đó chính là những khuôn vàng thước ngọc không thể thiếu để phát huy hệ phái Thiền Tông.

Thiền Môn Gia Huấn có khi là thi kệ, có khi là văn bản, đều là những Pháp Ngữ có tính cách trắc nghiệm Thiền sinh nhằm trao truyền chỗ chứng đắc của mình cho đệ tử. Thiền Tông càng phát triển thì Thiền Môn Gia Huấn càng phong phú. Căn cứ nơi lịch sử truyền thừa của các hệ phái Thiền Tông Việt Nam, danh bộ các Thiền sư được liệt kê trong gia phả không phải là ít và được thấy một số Thiền sư như Khuông Việt, Pháp Thuận, Vạn Hạnh,... đã để lại thanh danh một thời cho dân tộc và đạo pháp.

Nhưng Thiền Môn Gia Huấn của các ngài thì bị bỏ quên trong lịch sử Việt Nam và chỉ còn lại thừa thớt một vài thi kệ nghèo nàn nơi lịch sử truyền thừa của các Thiền Tông.

Hơn nữa các thi kệ còn lại của các Thiền sư mặc dù chỉ có một vài bài ngắn gọn, đơn giản, nhưng chúng ta nhận thấy tư tưởng trong đó vô cùng súc tích và phong phú, chứng tỏ trình độ thông bác và đạt đạo của các Thiền sư thời bấy giờ không phải tầm thường. Trường hợp như Thiền sư Khuông Việt là một trong những bằng chứng của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Thiền sư là Quốc Sư của một triều đại mà lịch sử dân tộc chỉ ghi lại danh phận thật quá đơn giản, quá phũ phàng.

Theo Việt Nam Phật Giáo Sử Lược của Thích Mật Thể cho biết Thiền sư Khuông Việt sau khi cáo lão về hưu mở trường dạy đạo ở núi Du Hý và học trò đến học rất đông thì không phải kết quả chỉ có một Thiền sư Đa Bảo thôi đâu. Đã là học trò đến học rất đông, Thiền sư Khuông Việt lẽ tất nhiên cũng phải tổ chức học đường cho qui củ và cũng phải sáng tác rất nhiều Thiền Môn Gia Huấn để giáo dục các thiền sinh.

Thế mà những Thiền Môn Gia Huấn đó không thấy lịch sử ghi lại và chỉ tìm được nơi Thiền sư một vài thi kệ thừa thớt như thi kệ Tống Vương Lang Qui, Thủy Chung, Thị Tịch. Thật là vô cùng thương tiếc cho thân phận đời ngài và cũng thương tiếc cho thân phận của lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Giờ đây chúng ta thử khảo sát tư tưởng của Thiền sư Khuông Việt trong thi kệ Thủy Chungqua câu chuyện vấn đáp giữa hai thầy trò để hiển bày giá trị đạt đạo của ngài.

1. GIÁ TRỊ THI KỆ THỦY CHUNG:

Câu chuyện vấn đáp giữa Thiền sư Khuông Việt và học trò Đa Bảo được thấy trong Thơ Văn Lý Trần tập I, trang 210 do nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội Hà Nội 1977 ghi rằng: Theo Thiền Uyển Tập Anh thì một hôm có người học trò là Đa Bảo hỏi về sự khởi đầu và kết thúc của việc học đạo, Khuông Việt đã trả lời bằng hai câu thi:

Thủy Chung Vô Vật Diệu Hư Không, Hội Đắc Chân Như Thế Tự Đồng.

Dịch nghĩa:

Không một vật nào có Thủy và có Chung, Chỉ có Hư Không mới thực sự là nhiệm mầu. Nếu ngộ được Chân Như thì vạn vật đều đồng một bản thể Chân Tâm.

Đại ý hai câu này:

Vạn vật đều đồng một bản thể Chân Tâm nơi thế giới Chân Như. Hình tướng của vạn vật thì có sinh (có thủy) và có diệt (có chung), nhưng tự thể của vạn vật thì trường tồn, cho nên không có điểm khởi đầu (vô thủy) và cũng không có điểm

kết thúc (vô chung).

Giá trị tư tưởng hai câu thi trên của Thiền sư Khuông Việt trả lời câu hỏi của học trò Đa Bảo được nhận định như sau:

a) Đặt vấn đề Thủy Chung

Chữ Thủy nơi ý của hai câu thi trên gọi cho đủ là Vô Thủy và chữ Chung nơi ý của hai câu thi trên gọi cho đủ là Vô Chung. Vô Thủy nghĩa là vạn pháp không có nguyên nhân đầu tiên sinh ra và Vô Chung nghĩa là vạn pháp không có điểm cuối cùng của sự hoại diệt.

Vấn đề Thủy Chung được đặt ra là căn cứ nơi sự sinh diệt của vạn pháp. Vạn pháp trong thế gian, theo quan niệm của Phật Giáo đều do nhân duyên nên được sinh thành và cũng do nhân duyên nên bị hoại diệt. Nối tiếp theo đó, vạn pháp từ nơi chỗ hoại diệt lại liên tục sinh ra nữa và cứ như thế sinh diệt diệt sinh mãi cho đến vô cùng tận. Dựa trên nguyên lý duyên sinh vừa trình bày, vạn pháp không có vấn đề Thủy Chung (không có nguyên nhân đầu tiên sinh ra và cũng không có điểm cuối cùng của sự hoại diệt).

Kinh Thắng Man Bảo Quật, quyển trung ghi rằng: “Nhiếp Luận nói: Vô thủy tức là hiển nhân. Nếu hữu thủy thì vô nhân, hữu thủy thì hữu sơ, sơ thì vô nhân. Vô thủy thì hữu nhân, cho nên làm sáng tỏ sự hữu nhân, để hiển bày Phật Pháp là cái nghĩa nhân duyên.

Giải thích đoạn văn trên:

Không có nguyên nhân đầu tiên tức là hiển bày được nguyên lý nhân duyên. Nếu như có nguyên nhân đầu tiên thì nhất định không có nguyên lý nhân duyên. Nếu như có nguyên nhân đầu tiên thì phải có cái nguyên lý sơ khởi và nếu như có cái nguyên lý sơ khởi thì không có nguyên lý nhân duyên. Còn như không có nguyên nhân đầu tiên thì mới có nguyên lý nhân duyên. Cho nên một khi làm sáng tỏ vấn đề nguyên lý nhân duyên là hiển bày được Phật Pháp.

Đúng thế, đời này chính là do nhân duyên đời trước xây dựng (hiển nhân), đời trước thì lại cũng do nhân duyên đời trước nữa thành lập. Chúng ta cứ như thế suy cứu mãi trở về trước thì sẽ thấy vạn pháp không có điểm khởi đầu, cho nên gọi là Vô Thủy. Chúng ta đã thấy vạn pháp không có điểm khởi đầu (vô thủy) thì lại cũng thấy vạn pháp không có điểm kết thúc, cho nên gọi là Vô Chung.

Thật ra vạn pháp không có vấn đề điểm khởi đầu (hữu thủy) hay điểm kết thúc (hữu chung), chỉ có sự tác dụng hay không tác dụng của các nhân duyên mà thôi. Nguyên nhân (dòng tâm thức) của vạn pháp mỗi khi tác dụng liên quan hệ

với nhau (nhân duyên) qua nghiệp tướng và nghiệp lực để hiện ra hình tướng gọi là sinh (thủy) và đến khi không còn tác dụng hiện tướng nữa gọi là diệt (chung).

Nhưng nguyên nhân của vạn pháp thật sự không có vấn đề sinh (thủy) và diệt (chung). Nguyên lý này nếu như so sánh với dòng điện thì không khác nhau cho lắm. Dòng điện một khi tác dụng qua Video Tape (qua nhân duyên của vạn pháp) liền hiện ra hình tướng trên màn ảnh gọi là sinh (thủy) và dòng điện không tác dụng nữa thì hình tướng trên màn ảnh không còn hiện ra nên gọi là diệt (chung).

Nhưng ở đây, dòng điện chỉ có tác dụng hay không tác dụng mà thôi. Riêng dòng điện thật sự không có vấn đề sinh (thủy) hay diệt (chung).

Như Kinh Bồ Tát Thiện Giới, quyển I (Đại 30 - 962 Hạ) cũng chứng minh cho những nguyên lý vừa trình bày trên có ghi: Bốn tính là 5 Ấm, 18 Giới, 6 Nhập cứ theo thứ tự tác dụng nối tiếp với nhau từ vô thủy cho đến vô chung (4). 5 Ấm, 18 Giới, 6 Nhập là chỉ cho những nguyên nhân của vạn pháp. Những nguyên nhân này đã có từ Vô Thủy và tác dụng mãi cho đến Vô Chung để tạo nên dòng sinh mạng của vạn pháp.

Dòng sinh mạng của vạn pháp cứ liên tục quay tròn mãi để tạo thành bánh xe luân hồi trong ba cõi. Các pháp cứ sinh rồi diệt và diệt rồi sinh trong cái vòng tròn của bánh xe luân hồi đang quay. Bánh xe luân hồi của dòng sinh mạng cứ quay mãi vô định, quay mãi không có điểm khởi đầu và cũng không có điểm kết thúc của vòng tròn, nên gọi là Vô Thủy Vô Chung.

Qua những dữ kiện trên, vấn đề Thủy Chung trong câu Thủy chung vô vật diệu hư không của Thiền sư Khuông Việt không khác so với nguyên lý Vô Thủy Vô Chung của các kinh luận chủ trương, như Nhiếp Luận, Kinh Bồ Tát Thiện Giới,..v..v.... Đó là một trong những giá trị tư tưởng của Thiền sư đã đạt đạo được thể hiện trong câu thi nói trên.

b)- Vấn đề Hư Không:

Hư Không, tiếng Phạn Àkasa, nghĩa là khoảng không gian (không) trống rỗng (hư) mênh mông vô cùng tận. Vạn pháp trong thế gian đều hiện có mặt và xoay vần trong hư không. Hư Không là một nguyên lý và nguyên lý này có giá trị bao trùm cả muôn pháp ở trong. Muôn pháp không thể có mặt và cũng không thể tồn tại ngoài Hư Không này. Hư Không có thể xem như là bản thể, là nền tảng của muôn pháp sinh khởi và tồn tại.

Kinh Bắc Bản Niết Bàn, quyển 22, phẩm Đức Vương và quyển 6, phẩm Phạm Hạnh đều cho Hư Không rộng lớn không có bờ mé, có thể dung chứa tất cả pháp. Duy Thức Bách Pháp Minh Môn Luận lại cho Hư Không là pháp Vô Vi. Bát Thức Quy Củ Tụng của dịch giả Thích Thắng Hoan, trang 21 cũng cho Hư Không với tên là Hư Không Vô Biên Xứ. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 3 của dịch giả Thích Chơn Giám, đức Phật giải thích Hư Không có hai loại: Tướng Hư Không và Tính Hư Không.

1)- Tướng Hư Không:

Tướng Hư Không được thể hiện từ nơi nghiệp tướng và được xây dựng theo nghiệp lực của chúng sinh. Tướng Hư Không được thành hình theo từng giống loại. Chúng sinh có nhiều giống loại khác nhau thì Tướng Hư Không được thành hình cũng có nhiều thứ không giống nhau.

Tướng Hư Không của loài người thì khác hơn Tướng Hư Không của loài cá, của loài Ngạ Quỷ, của loài Địa Ngục,... Tướng Hư Không của Dục Giới thì khác hơn Tướng Hư Không của Sắc Giới, của Vô Sắc Giới,... Mỗi loại, mỗi giới đều có Tướng Hư Không riêng biệt không giống nhau.

Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức, tác giả Thích Thắng Hoan, trang 57 cho Tướng Hư Không là Môi Trường Sống. Quyển Bát Nhã Tâm Kinh này giải thích:

Tướng Hư Không của loài cá là khối lượng nước, thuộc môi trường sống của loài cá. Khối lượng nước nếu như cạn khô thì loài cá bị chết ngạt. Nhưng khối lượng nước nói trên không phải là Tướng Hư Không của loài người, nguyên vì loài người khác giống với loài cá. Tướng Hư Không của loài người là không khí và đó là môi trường sống của loài người. Không khí nếu như bị cháy tan thì loài người bị ngạt thở mà chết.

Tướng Hư Không của loài người không phải là Tướng Hư Không của loài Ngạ Quỷ, của loài Địa Ngục, của loài A Tu La và của các cõi Trời, nguyên vì loài người không giống với loài Ngạ Quỷ, với loài Địa Ngục, với loài A Tu La và với các cõi Trời. Cho đến loài Ngạ Quỷ, loài Địa Ngục, loài A Tu La và các cõi Trời cũng thế, nghĩa là mỗi loài mỗi cõi khác nhau thì môi trường sống của họ hoàn toàn không giống nhau về Tướng Hư Không.

2)- Tính Hư Không:

Tính Hư Không thì thuộc về chân như và vẫn tồn tại muôn thuở. Ngược lại Tướng Hư Không thì thuộc về mê vọng và luôn luôn bị sinh diệt biến hóa. Tướng Hư Không là biến tướng của vô minh nghiệp tướng, thể hiện ở phía bên trong Tính

Hư Không và chọn Tính Hư Không làm nơi nương tựa để hiện khởi. Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, đức Phật giải thích: “A Nan! Người phải biết trong Tạng Như Lai, Tính Giác tức là thiệt Hư Không, Hư Không tức là thiệt Tính Giác, thanh tịnh bản nhiên, đầy khắp pháp giới...

Tính Giác gọi cho đủ là thể tính của giác ngộ. Tính Giác tức là chỉ cho Tạng Như Lai, thuộc về Tâm Chân Như. Tạng Như Lai của Tâm Chân Như thì mới có Tính Giác. Tính Giác của Tạng Như Lai thì bao trùm cả Thánh và Phàm, cả Chân và Vọng.

Hơn nữa, Tính Giác tức là Tính Hư Không thì không thể có ngoài Tạng Như Lai, đều thuộc về nguyên lý sự sống của vạn pháp. Cho nên Đại Thừa Khởi Tín Luận của ngài Mã Minh nói: Tâm Chân Như là cái tâm tính bất sinh bất diệt, Thể và Dụng (Tạng Như Lai) của nó to lớn bao trùm tất cả các pháp.

Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức, trang 58 giải thích: Tính Hư Không của Tâm Chân Như không phải là Tướng Hư Không của tất cả chúng sinh trong ba cõi. Tướng Hư Không của tất cả chúng sinh trong ba cõi sở dĩ khác nhau là do bởi Nghiệp Tướng của mỗi loại chúng sinh không giống nhau trong những cõi đó tạo nên.

Nhưng đặc biệt nhất, Tướng Hư Không của tất cả chúng sinh trong ba cõi thấy đều thể hiện ở phía bên trong Tính Hư Không của Tâm Chân Như và được Tính Hư Không của Tâm Chân Như che chở với hình thức bao trùm.

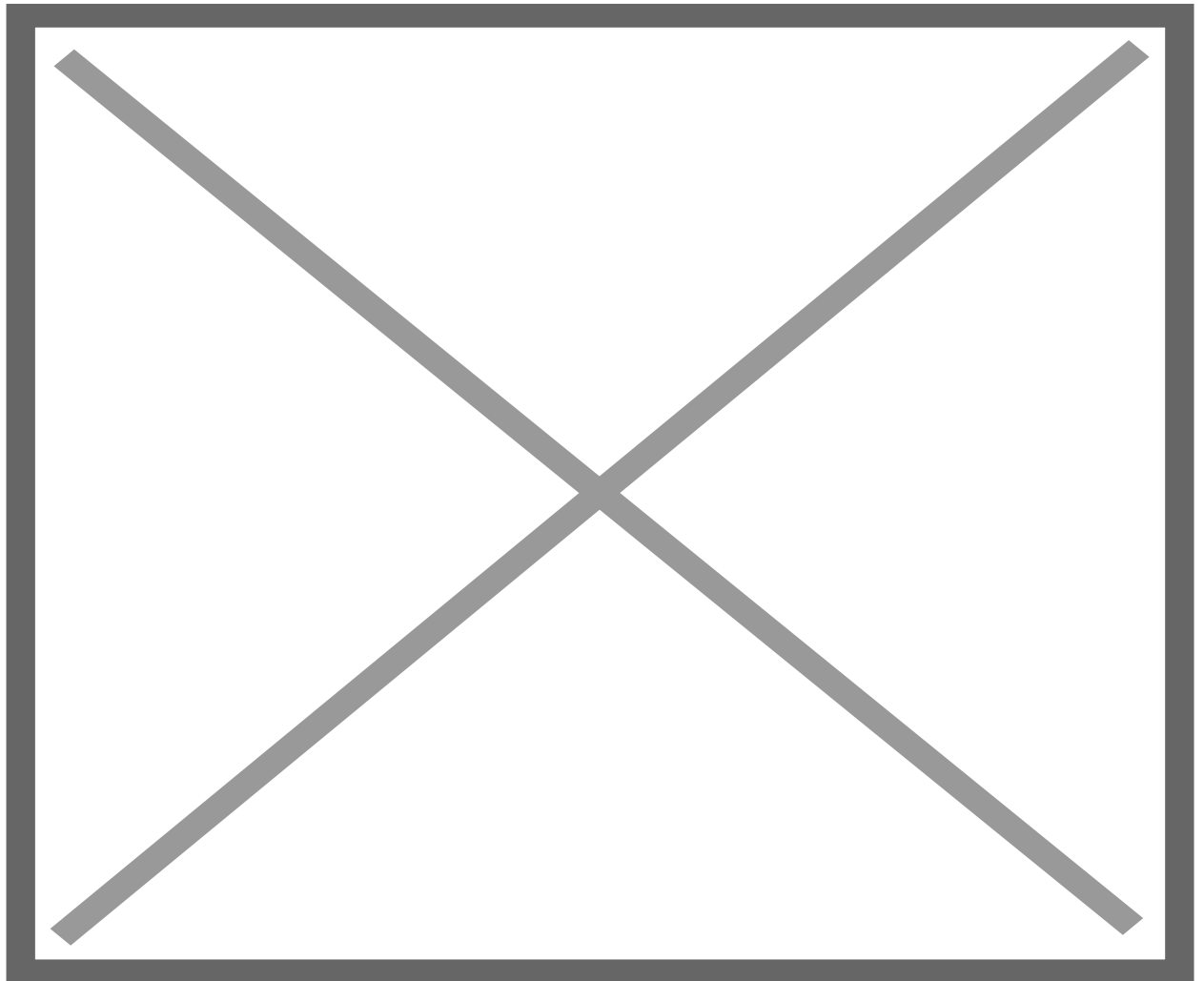
Thí dụ, Tính Hư Không của Tâm Chân Như cũng tương tự như không gian của cái phòng. Tướng Hư Không của tất cả chúng sinh cũng tương tự như không gian của ngọn đèn xanh, không gian của ngọn đèn đỏ, không gian của ngọn đèn trắng, không gian của ngọn đèn vàng,... Không gian (Tướng Hư Không) của các ngọn đèn xanh, đỏ, trắng, vàng... đều thể hiện ở bên phía trong không gian (Tính Hư Không) của cái phòng và được không gian của cái phòng che chở với hình thức bao trùm.

Như thế, Tính Hư Không chính là chỉ cho Tạng Như Lai của Tâm Chân Như, nguyên vì Tạng Như Lai theo Đại Thừa Khởi Tín Luận của ngài Mã Minh thì thuộc về hình tướng của Tâm Chân Như. Tâm Chân Như là cái tâm không sinh diệt thì Tính Hư Không lẽ tất nhiên cũng thuộc về loại bất biến. Tính Hư Không này thì vẫn hiện có mặt, vẫn tồn tại mãi trong Tạng Như Lai và không thể nào có mặt ngoài Tạng Như Lai.

Từ giá trị này, Diệu Hư Không trong câu thi Thủy chung vô vật diệu hư không mà Thiền sư Khuông Việt đề cập đến đích thực là chỉ cho Tính Hư Không của

Tạng Như Lai thuộc Tâm Chân Như. Tính Hư Không đối với vấn đề vạn pháp hiện có mặt trong thế gian thì quả thật mầu nhiệm vô cùng.

Vạn pháp trong thế gian, nếu như không có Tính Hư Không làm nền tảng thì không biết nương tựa vào đâu để sinh trưởng và tồn tại. Vạn pháp trong thế gian có thể nói là luôn luôn bị sinh rồi diệt, diệt rồi sinh trong Tính Hư Không trường tồn bất diệt.



c)- Vấn đề Chân Như:

Chân Như, tiếng Phạn Bhùta-Tathatà, nghĩa là căn nguyên của vạn pháp, cũng gọi là bản thể chân thật của vũ trụ. Vấn đề Chân Như có rất nhiều kinh luận giải thích.

Duy Thức Luận định nghĩa Chân Như: Chân vị chân thật, hiển phi hư vọng; Như vị như thường, biểu vô biến dịch. Vị thử chân thật ư nhất thiết pháp, thường như tính, cố viết chân như.

Dịch nghĩa:

Chân là chân thật, hiển nhiên không phải hư vọng; Như là sự trường tồn, chỉ bày cái lý không thay đổi. Hai chữ Chân Như là nói lên cái nguyên lý chân thật của tất cả pháp và thể hiện cái tính trường tồn của nó, vì thế nên gọi là Chân Như.

Phật Địa Kinh Luận, quyển 7 có ghi: Chân Như chính là thật tính của tất cả hiện tượng. Cái tướng của tất cả hiện tượng tuy có các thứ sai biệt, nhưng thật tính của chúng thì chỉ có một vị, so với tất cả pháp không phải một, không phải khác, là ngôn ngữ, là cả suy luận và khảo cứu. Thật tính này xa lìa quan điểm lầm lỗi và hư ngụy, nên gọi là Chân Như.

Kinh Đại Bát Nhã, quyển 360 giải thích Chân Như gồm có mười hai nguyên lý Không. Mười hai Chân Như gồm có:

1. Chân Như: Chân là chân thật và Như là như thường, nghĩa là thể tính chân thật của các pháp thì như thường, nên gọi là Chân Như.
2. Pháp Giới: Giới là nghĩa sở y (là nghĩa chỗ nương tựa). Chân Như là chỗ nương tựa (sở y) của các pháp.
3. Pháp Tính: nghĩa là thể tính của các pháp thì Chân Như.
4. Bất Hư Vọng Tính: nghĩa là pháp tính chân thật đã lìa hẳn hư vọng, nên gọi là Chân Như.
5. Bất Biến Dị Tính: nghĩa là bản thể của các pháp thì không biến đổi, nên gọi là Chân Như.
6. Bình Đẳng Tính: nghĩa là Chân Như sau khi lìa hẳn các tướng sai biệt của các pháp đều duy nhất bình đẳng không có hai.
7. Ly Sinh Tính: nghĩa là Chân Như đã lìa hẳn sự sinh diệt.
8. Pháp Định: nghĩa là pháp tính thì an trụ và thường hằng nên gọi là Chân Như.
9. Pháp Trụ: nghĩa là ngôi vị của các pháp thì thường trụ nơi Chân Như.
10. Thật Tế: nghĩa là nguyên lý của Chân Như thì rất thật tế đến chỗ cùng cực.
11. Hư Không Giới: nghĩa là lý thể của Chân Như thì biến khắp pháp giới
12. Bất Tư Nghì Giới: nghĩa là lý thể của Chân Như thì không thể nghĩ bàn.

Bao nhiêu kinh luận cũng đủ chứng minh được giá trị của nguyên lý Chân Như. Chân Như là thể tính thường hằng, không sinh không diệt của vạn pháp và vạn pháp thường an trụ trong Chân Như, chọn Chân Như làm thể tính của mình. Lý

do đó, Thiền sư Khuông Việt cho rằng, vạn pháp đồng một thể tính Chân Như thế nên có câu: Hội đặc chân như thể tự đồng.

Tóm lại, Diệu Hư Không là chỉ cho Tính Hư Không của Tạng Như Lai nơi Tâm Chân Như. Tính Hư Không này làm nền tảng sinh ra muôn pháp một cách mầu nhiệm không thể nghĩ bàn, nên gọi là Diệu Hư Không. Tâm Chân Như tự nó thuộc về loại trường tồn bất diệt thì Diệu Hư Không lẽ dĩ nhiên bản tính cũng thuộc về loại thường hằng bất biến. Bản thể của muôn pháp (vạn vật) đã là Tâm Chân Như thì bản tính của muôn pháp chính là Diệu Hư Không.

Diệu Hư Không là những nguyên lý duyên sinh để biến hiện ra hình tướng của muôn pháp và hình tướng của muôn pháp thì có sinh có diệt (hữu thủy hữu chung) theo nguyên lý duyên sinh, nhưng thể tính của muôn pháp thì thuộc về Chân Như cho nên không có vấn đề sinh diệt (vô thủy vô chung). Từ đó Thiền sư Khuông Việt mới nói lên hai câu thi:

Thủy chung vô vật diệu hư không, Hội đặc chân như thể tự đồng.

(Không một vật nào có Thủy và có Chung, chỉ có Hư Không mới thật sự là nhiệm mầu. Nếu ngộ được Chân Như thì vạn vật đều đồng một bản thể Chân Tâm).

C. MỤC ĐÍCH CỦA THIỀN SƯ KHUÔNG VIỆT:

Khi Đa Bảo hỏi về sự khởi đầu và sự kết thúc của việc học đạo, Thiền sư Khuông Việt trả lời bằng hai câu thi: Thủy chung vô vật diệu hư không, hội đặc chân như thể tự đồng.

Thiền sư trả lời hai câu thi này có mục đích:

1- Thiền môn chủ trương cho vấn đề tu chứng là trên hết và xem thường sự học rộng cũng như sự hiểu biết nhiều. Thiền môn quan niệm rằng, người học rộng hiểu biết nhiều mà không tu chứng thì cũng vô ích. Người học rộng hiểu biết nhiều chỉ là một lý thuyết gia, chuyên môn lý luận suông, không thực tế trên con đường đạt đạo. Còn kẻ chuyên môn tu tập làm đầu, mặc dù họ không được học rộng, không được hiểu biết sâu, nhưng khi đạt đạo thì cũng thông bác tất cả giống như người có học.

Vì lý do đó, Thiền môn chú trọng nơi sự tu tập nhiều hơn sự học hỏi; theo các vị Thiền sư nhận thức, sự học hỏi làm trở ngại cho sự tu chứng và những điều tu chứng theo họ thì khác xa mà cũng không có trong vấn đề học hỏi.

Nhưng theo thời xưa, đức Phật dạy trong các kinh điển, các đệ tử phải thường xuyên tu học theo ba môn huệ học là Văn Huệ, Tư Huệ và Tu Huệ để được

chứng đắc chân chính. Văn Huệ là trí tuệ do học kinh nghe pháp được thành tựu. Tư Huệ là trí tuệ do suy nghiệm, quán chiếu và giác ngộ lý nhiệm mầu trong các kinh luận. Tu Huệ là trí tuệ do công phu tu tập được chứng ngộ và cũng có chỗ gọi là được chứng đắc trong sự đạt đạo.

Theo đức Phật, ba môn Huệ Học này là ba yếu tố rất cần thiết không thể thiếu trên con đường giải thoát. Người tu hành nếu như thiếu một trong ba môn Huệ Học nói trên thì không thể đạt đạo cũng giống như một cái ghế ba chân đã thiếu đi một chân thì không thể nào ngồi vững được.

Ngày nay các Thiền sư thì canh tân theo quan niệm của họ. Trong ba môn học căn bản của đức Phật chỉ dạy vừa trình bày trên, các Thiền sư chỉ chuyên hành trì một phương diện Tu Huệ để mong được chứng đắc và khinh thường hình thức Văn Huệ.

Đúng theo lĩnh vực Văn Huệ, các thiền sinh phải trải qua thời gian tu học kinh luận theo khóa trình đã vạch sẵn, nghĩa là các thiền sinh phải hoàn tất chương trình tu học từ Sơ Cấp, Trung Cấp và cho đến Cao Cấp Phật Học do các Thiền sư soạn thảo. Những khóa trình tu học này đều được quy định thời gian khởi đầu và thời gian kết thúc là bao nhiêu năm.

Còn lĩnh vực Tu Huệ thì khác hơn, tùy theo căn cơ lanh lợi hay đần độn trong việc đạt đạo của các thiền sinh, nghĩa là thiền sinh nào có căn cơ thông minh lanh lợi thì đạt đạo nhanh chóng hơn và thiền sinh nào có căn cơ đần độn kém cỏi thì lãnh hội chậm chạp hơn trong việc hành trì, cho nên Thiền môn không có quy định thời gian khởi đầu cho công trình tu tập và cũng như thời gian kết thúc cho vấn đề chứng đắc. Nguyên vì chủ trương Tu Huệ trên hết của các Thiền môn, Thiền sư Khuông Việt liền trả lời câu hỏi của Đa Bảo là:

Thủy chung vô vật diêu hư không, Hội đắc chân như thế tự đồng.

(Không một vật nào có Thủy và có Chung, chỉ có Hư Không mới thực sự là nhiệm mầu. Nếu ngộ được Chân Như thì vạn vật đều đồng một bản thể Chân Tâm).

2- Mục đích thứ hai, Thiền sư Khuông Việt trả lời bằng hai câu thi trên nhằm trắc nghiệm tư tưởng và đánh giá trình độ thông bác của Đa Bảo trước khi cho nhập môn. Một vị Thiền sư mỗi khi nhận một vị đệ tử nào phải nắm vững được tâm yếu cầu đạo của vị đệ tử đó để cho tâm truyền có thể chính xác hơn. Muốn nắm vững được tâm yếu của đệ tử, Thiền sư trước hết phải đánh giá trình độ, đo đạc khả năng và tìm hiểu khuynh hướng nhận thức của thiền sinh bằng phương pháp trắc nghiệm tư tưởng.

Nhờ thế Thiền sư mới thật sự nắm vững được tâm yếu và dễ dàng phân loại khả năng hành trì của mỗi thiền sinh. Đứng trong chiều hướng này, Thiền sư Khuông Việt liền trả lời câu hỏi của Đa Bảo qua hai câu thi: "Thủy chung vô vật diệu hư không, hội đắc chân như thể tự đồng" mà trong đó hàm chứa cả hai ẩn ý nói trên. Đa Bảo cũng là một nhà thông bác, sau khi nghe qua hai câu thi kệ của thầy liền tỏ ngộ ngay và xin thọ giáo với Thiền sư Khuông Việt.

3- Hơn nữa Thủy chung vô vật diệu hư không, hội đắc chân như thể tự đồng là hai câu Thoại Đầu mà Thiền sư Khuông Việt trao truyền cho Đa Bảo làm phương châm tu tập để quán chiếu. Thiền sinh Đa Bảo tu tập quán chiếu hai câu thi kệ nói trên cho đến khi nào ngộ được nguyên lý và sự dung thông về tính tướng của vạn pháp là chừng đó mới chứng tỏ được mình đã đạt đạo.

D. GIÁ TRỊ THI KỆ THỊ TỊCH:

Thiền sư Khuông Việt trước khi viên tịch gọi Đa Bảo đến đọc bài thi kệ Thị Tịch để di chúc và nội dung của bài thi kệ Thị Tịch như dưới đây:

Mộc trung nguyên hữu hỏa, Nguyên hỏa phục hoàn sinh. Nhược vị mộc vô hỏa, Toản toại hà do manh.

Thích Mật Thể dịch:

(Trong cây vốn có lửa, tia lửa mới sáng lòe. Nếu bảo cây không lửa, cọ sát sao lại ra.)

Ý nghĩa của bài thi kệ Thị Tịch được giải thích như sau:

Thi kệ Thị Tịch là loại thi kệ có tính cách Di Chúc hơn là loại Tâm Truyền. So với thi kệ Thủy Chung, thi kệ Thị Tịch không ngoài mục đích làm phương châm trong lãnh vực truyền thừa của Thiền Tông hơn là khai thị mà Thiền sư Khuông Việt muốn Đa Bảo trong việc kế thừa phải đi đúng đường hướng Tâm Truyền của Thiền Tông.

Yếu chỉ của thi kệ Thị Tịch mượn lửa là một trong những sự vật để ám chỉ Tâm Linh mà Thiền sư Khuông Việt di chúc cho Đa Bảo. Ở đây Thiền sư không phải đề cao vật chất trên phương diện Tâm Truyền.

Theo Thiền sư Khuông Việt, trạng thái của Tâm Linh cũng giống như trạng thái của lửa và sự hiện hữu của Tâm Linh trong thân thể con người cũng giống như sự hiện hữu của lửa trong thân cây. Chúng ta không thể nhìn thấy hình tướng của Tâm Linh như thế nào và chỉ biết khi nó tác dụng sinh ra tư tưởng cũng giống như chúng ta không thể nhìn thấy hình tướng của lửa như thế nào và chỉ

biết khi nó tác dụng qua sự cọ sát thành tia sáng.

Tâm Linh giả sử không thật có trong thân thể con người thì làm sao có tư tưởng cũng giống như lửa giả sử không thật có trong thân cây thì làm sao có tia sáng.

Hơn nữa trong thân thể con người, Tâm Linh vốn có nguyên thể riêng và nó không phải do vật chất sinh ra, vì nó không cùng một bản chất với vật chất; cũng như lửa vốn có nguyên thể riêng (Mộc trung nguyên hữu hỏa) và nó không phải do thân cây sinh ra, vì nó không cùng một bản chất với thân cây. Tâm Linh mặc dù không có não bộ thì không thể phát sinh ra tư tưởng được, cũng giống như lửa mặc dù không có thân cây thì không thể phát sinh ra tia sáng được.

Người ta thật sự lầm lẫn nếu như cho rằng Tâm Linh phát sinh từ nơi vật chất (não bộ) cũng giống như có kẻ bảo rằng ánh sáng điện phát sinh từ nơi bóng đèn. Đúng hơn, dòng điện nương nơi bóng đèn để phát sinh ra ánh sáng cũng giống như Tâm Linh nương nơi não bộ để phát sinh ra tư tưởng.

Thật sự Thiền sư Khuông Việt đã khai thị cho Đa Bảo từ lâu và Đa Bảo cũng đã đắc pháp tự bao giờ bằng lối Tâm Truyền của thầy. Vạn pháp về phương diện lý tính theo Thiền sư thì đồng một bản thể chân như sinh ra với hình thức duyên khởi, cũng tương tự như các lượn sóng khác nhau đều cùng một bản thể nước sinh ra với hình thức duyên khởi.

Nhưng về phương diện sự tướng, Tâm Linh và vật chất của vạn pháp trên lãnh vực tác dụng thì có khác nhau, một bên là Chủ và một bên là Khách, nghĩa là Tâm Linh luôn luôn làm chủ sự vật, dẫn đầu cả mọi việc (5), có khả năng quyết định sự sinh tồn của muôn loài chúng sinh; còn vật chất thì vô tri giác và luôn luôn ở tư thế bị động trong sự sinh tồn của các pháp.

Thiền sư muốn cho Đa Bảo lãnh hội một lần chót nữa giữa lý và sự, giữa tính và tướng của vạn pháp ở mọi khía cạnh thể và dụng, cũng như phân loại rõ ràng giữa Tâm và Vật ở tư thế Chủ và Khách trong việc truyền thừa. Thế nên trước khi viên tịch, Thiền sư Khuông Việt di chúc cuối cùng về vấn đề này cho Đa Bảo với thi kệ Thị Tịch:

Mộc trung nguyên hữu hỏa, Nguyên hỏa phục hoàn sinh. Nhược vị mộc vô hỏa, Toản toại hà do manh.

Đa Bảo hiểu được thâm ý của thầy liền sụp xuống lạy và cũng từ đó Thiền sư Khuông Việt an tâm ra đi một cách tự tại trong tư thế chấp tay viên tịch.

Tóm lại, qua một vài thi kệ vừa trình bày, chúng ta nhận thấy Thiền sư Khuông Việt là một con người thật sự đặc đạo của hệ phái Vô Ngôn Thông, một Tăng

Thống cao minh đáng quy ngưỡng của Phật giáo Việt Nam và cũng là một Quốc Sư lỗi lạc của triều đại nhà Đinh mà cho đến ngày nay Thiền sư vẫn còn dư âm trong lịch sử Việt Nam. Những tư tưởng ẩn chứa trong các thi kệ cũng đủ chứng minh một cách cụ thể sự chứng đắc của ngài.

Đối với giáo lý cao thâm trong Phật giáo, Thiền sư rất thông bác giữa sự và lý, giữa tướng và tính trong mọi lãnh vực thể và dụng với hình thức duyên khởi của muôn pháp. Mặc dù những điều thông bác này được gói gọn bóng bẩy trong các thi kệ giản đơn, chúng ta đem các thi kệ ra quán chiếu cũng có thể nhận thấy được phần nào tư tưởng sâu xa của ngài.

Chúng ta vô cùng vui mừng đã có được một Thiền sư Khuông Việt là người đầu tiên khơi nguồn sinh mệnh của đạo pháp với danh nghĩa Tăng Thống và cũng là người đầu tiên khai thông sinh lộ cho dân tộc Việt Nam với danh nghĩa Quốc Sư Khuông Việt. Nhờ Thiền sư sinh mệnh đạo pháp và dân tộc hòa hợp nhịp nhàng, dung thông chuyển hóa, nảy nở phát triển trên khắp mọi nẻo đường đất nước, trải dài từ thế kỷ thứ IX cho đến ngày nay. Thật là lành thay cho Phật giáo Việt Nam và dân tộc Việt Nam muôn đời bất diệt.

CHÚ THÍCH:

(1) Thiền Uyển Tập Anh, Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học, nhà xuất bản Văn Học Hà Nội 1990, trang 42 (2) Văn Học Lý Trần, tập I, trang 208 của nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội Hà Nội (3) Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, trang 109, của Thích Mật Thể (4) 5 Ấm, 6 Nhập, 18 Giới: a. 5 Ấm là: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức, b. 6 Nhập là: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý, c. 18 Giới là: 6 Căn, 6 Trần và 6 Thức. (5) Kinh Pháp Cú, phẩm Song Yếu.

II. TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG THI VĂN PHÁP THUẬN:

A. PHẦN TIỂU SỬ:

Theo Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang (1), Thiền sư Pháp Thuận họ Đỗ, không rõ tên thật và quê quán, xuất gia lúc còn nhỏ, thọ giáo với Thiền sư Phù Trì chùa Long Thọ, thuộc thế hệ thứ mười của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, cùng thời với Thiền sư La Quý An, Thiền sư Mahamaya và Thiền sư Vô Ngại.

Thiền sư Pháp Thuận sống trong thời đại Lê Đại Hành (980-1005). Sau khi đắc pháp, Thiền sư nói ra những điều phù hợp với Phù Sấm của Mật Tông. Chính Thiền sư sử dụng Phù Sấm của Mật Tông giúp vua Lê Đại Hành nắm lấy quyền

bính để chấm dứt tình trạng xáo trộn nguy hiểm trong triều đình cuối nhà Đinh.

Theo Thiền Uyển Tập Anh, Thiền sư Pháp Thuận là một nhà bác học uyên thâm, một nhà thi thơ linh hoạt, một nhà chính trị đại tài. Trong buổi đầu sáng nghiệp của Triều Lê, ông có công trù tính và quyết định kế hoạch cùng chính sách; nhưng khi thiên hạ đã thái bình rồi thì không chịu nhận phong thưởng. Vua Lê Đại Hành rất kính trọng, không gọi tên, chỉ xưng hô là Đổ Pháp Sư mà thôi (Thiền Uyển Tập Anh).

Thiền sư cùng với Thiền sư Khuông Việt thường cố vấn cho vua Lê Đại Hành trong những quốc sự quan trọng. Một hôm khi Lý Giác, sứ giả nhà Tống bên Trung Hoa sang Việt Nam, vua Lê Đại Hành cử Thiền sư Pháp Thuận đi tiếp đón. Để theo dõi hành động của Lý Giác, Thiền sư Pháp Thuận cải trang người chèo đò đưa Lý Giác sang sông. Khi thuyền đang đi, Lý Giác thấy đôi Thiên Nga đang bơi liền ngâm hai câu thi:

Nga nga lưỡng nga nga, Ngưỡng diện hướng thiên nga.

Ngài Thích Mật Thể dịch:

Song song ngỗng một đôi, Ngửa mặt ngó ven trời.

Thiền sư Pháp Thuận liền ứng khẩu:

Bạch mao phô lục thủy, Hồng trạo bãi thanh ba.

Ngài Thích Mật Thể dịch:

Lông trắng phơi dòng biếc, Sóng xanh chân hồng bơi.

Sứ giả Lý Giác nghe xong rất ngạc nhiên và thán phục. Về sau sứ giả Lý Giác có làm bài thơ tặng riêng cho Thiền sư Pháp Thuận. Đây là phần sử liệu được ghi lại trong các sách sử như: Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, Thơ Văn Lý Trần của Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội - Hà Nội 1977...

B. PHẦN TƯ TƯỞNG:

Đề cập đến thi văn, người có học thường nghĩ đến Thi Tứ. Chữ Tứ nghĩa là ý tứ, tức là tư tưởng của thi nhân. Tư tưởng của thi nhân được chuyên chở ẩn chứa trong thi văn gọi là Thi Tứ. Tư tưởng của thi nhân thường mượn thi văn để gói gắm tâm sự của mình. Tư tưởng của thi nhân có khi bộc lộ ra ngoài thi văn giúp cho người đọc hiểu biết dễ dàng, có khi ẩn chứa trong thi văn khiến cho người đọc phải phân tích hay nhận định kỹ càng thì mới lãnh hội được.

Ngày nay các thi nhân sáng tác thi phẩm phần nhiều đều thích tả chân theo lối tây phương, nghĩa là thi nhân thấy như thế nào thì diễn đạt như thế đó, rung cảm như thế nào thì trình bày như thế đó,... không nói bóng bẩy, không che dấu tâm tư và nhờ đó đọc giả dễ hiểu biết cũng như dễ cảm thông theo ước mơ của thi nhân.

Ngược lại ngày xưa thì khác hơn, các thi nhân mỗi khi sáng tác thi phẩm cần phải thể hiện được thi tứ mới có giá trị. Thi phẩm mà không có Tứ là loại thi không có hồn và Thi phẩm tả chân là loại thi của hạng bình dân. Người xưa sáng tác thi phẩm thường nhắm đến ba mục đích: Đánh giá trình độ, trải nghiệm tư tưởng và diễn đạt triết lý.

1. Đánh Giá Trình Độ:

Trình độ có hai loại: Kiến thức và Trí thức. Kiến thức là trình độ học rộng, biết nhiều điển tích, đọc nhiều kinh sách...v.v.... Trí thức là trình độ thông minh, linh hoạt, hiểu sâu, nghĩa là hạng người này thông suốt chiều sâu những tư tưởng ẩn chứa trong các kinh sách, trong các thi văn, mặc dù họ không có nhiều kiến thức và cũng không đọc nhiều kinh sách giống như hạng Kiến thức nói trên.

Người nào gồm đủ cả Kiến thức và Trí thức thì người đó được ghép vào hạng trình độ Bác Học. Cho nên nhằm thể hiện trình độ của tác giả cũng như đánh giá trình độ của đọc giả, các thi nhân thời xưa mỗi khi sáng tác thi phẩm thường sử dụng rất nhiều điển tích và tàng trữ rất nhiều tư tưởng bên trong thi văn để chứng tỏ mình là thuộc về hạng thông thái uyên bác.

Riêng đối với các đọc giả, họ cũng phải thuộc về hạng trình độ bác học mới có thể thông suốt được ý tứ của thi văn và mới nhận thức được tư tưởng của thi nhân. Còn hạng tầm thường thuộc về bình dân thì mờ mịt vấn đề ý tứ và hiểu sai vấn đề tư tưởng của các tác giả trong thi văn. Đó là đánh giá trình độ của đọc giả.

2. Trải Nghiệm Tư Tưởng:

Đọc giả nào nhận thức được tư tưởng ẩn chứa trong thi văn là người hiểu được tâm trạng của thi nhân và đọc giả nào rung cảm theo tư tưởng trong thi văn là người tri âm của thi nhân. Còn đọc giả nào tuy hiểu được tư tưởng trong thi văn, mặc dù không đồng tình với thi nhân nhưng cũng là người khích lệ khả năng của thi nhân. Chính vì thế các thi nhân lúc bấy giờ sáng tác các thi phẩm thường hay gửi gắm tư tưởng của mình trong thi văn để tìm bạn tri âm, bạn tri kỷ. Đây là phương thức trải nghiệm tư tưởng.

3. Diễn Đạt Triết Lý:

Thi văn có giá trị là khi nào chứa đựng triết lý dồi dào và bao trùm tư tưởng súc tích bên trong. Thời xưa các thi nhân thường mượn ngôn từ triết lý để diễn đạt ý tưởng cao thâm của mình và đồng thời tô thắm nét son thi tứ cho thêm phong phú. Nhờ đó ý thi đạt dào và lời thi ngọt ngào tuôn chảy. Hiểu được triết lý trong thi văn là hiểu được trình độ đạt đạo của thi nhân. Đó là lý do cho thấy các thi nhân thời bấy giờ thường sử dụng triết lý để điểm son cho thi văn nổi bật.

Thi văn Lý Trần phần lớn chứa đựng triết lý của Phật Giáo và của Nho Giáo làm thi tứ, nhất là thi văn đời Lý hầu hết đều chịu ảnh hưởng triết lý Phật Giáo làm hồn thi, nguyên vì các thi nhân trong thời kỳ này phần nhiều là các Thiền sư. Những đọc giả muốn hiểu được thi tứ trong thi văn đời Lý thì nhất định phải thông suốt tư tưởng của Phật Giáo.

Nếu như không thông suốt được tư tưởng của Phật giáo, những đọc giả nói trên rất khó khăn trong sự nhận thức thi tứ của các thi văn đời Lý. Giờ đây chúng ta hãy duyệt xét thi tứ trong thi văn của Thiền sư Pháp Thuận. Trước hết chúng ta khảo sát thi tứ trong thi văn Nga Nga lưỡng Nga Nga, Ngưỡng diện hướng thiên nha của sứ giả Lý Giác và thi tứ trong thi văn Bạch mao phù lục thủy, Hồng trạo bãi thanh ba của Thiền sư Pháp Thuận.

Bốn câu thi vừa nêu trên, Viện Văn Học của Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam cho rằng: Đây chỉ là truyền thuyết và bốn câu thi này là phỏng theo bài Vịnh Nga (Vịnh Ngỗng) của Lạc Tân Vương nhà thơ đời Đường, làm lúc 10 tuổi. (2)

Viện Văn Học quan niệm như thế chứng tỏ không hiểu biết chút nào về thi tứ trong bốn câu thi của Lý Giác và của Pháp Thuận. Đã vậy Viện Văn Học này lại còn vô tình hạ thấp giá trị Văn Học Việt Nam như trẻ con và khinh thường Văn Học Việt Nam kém thua Văn Học Trung Quốc.

Bốn câu thi đối đáp giữa sứ giả Lý Giác và Thiền sư Pháp Thuận đều chứa đựng cả kho tàng tư tưởng trong đó mà tư tưởng đây chính là quan niệm chính trị súc tích hồn thi và nó không phải là thứ thi văn tả cảnh ngây ngô tầm thường giống như thi văn của Lạc Tân Vương mà Viện Văn Học nhận định.

Trước hết chúng ta thử xét nghiệm bài thi Vịnh Nga của Lạc Tân Vương sáng tác lúc mười tuổi xem sao?

Nga! Nga! Nga! Khúc hạc hướng thiên ca. Bạch mao phù lục thủy, Hồng chưởng bát thanh ba.

Trần Thanh Mai dịch:

Ngỗng! Ngỗng! Ngỗng! Cong cổ hướng lên trời mà kêu. Lông trắng nổi trên nước biếc, Bàn chân hồng khua sóng xanh.

Bài thi này được in trong Thơ Văn Lý Trần, tập I, trang 203, do Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội - Hà Nội ấn hành năm 1977. Đây thật sự là một bài thi tả cảnh có tính cách ngẫu thơ, tác giả thấy như thế nào thì diễn tả như thế đó, không có chút thi tứ ở trong, nghĩa là bài thi trên hoàn toàn không có tí nào tư tưởng ẩn chứa bên trong thi văn để cho đọc giả thích thú suy tư và say mê tìm hiểu.

Ngược lại thi văn đối thoại của sứ giả Lý Giác và của Thiền sư Pháp Thuận là thuộc về loại thi tứ mà nó không phải là thứ thi văn tả cảnh thuần túy. Thi tứ ở đây của thi văn đối thoại giữa sứ giả Lý Giác và Thiền sư Pháp Thuận là loại thi văn mượn hình ảnh đôi ngỗng bơi lội trên dòng sông xanh để diễn tả ý tứ của mỗi người.

Nói cách khác, sứ giả Lý Giác mượn hình ảnh đôi ngỗng đang bơi lội để diễn tả tư tưởng chính trị của mình. Còn Thiền sư Pháp Thuận cũng mượn hình ảnh đôi ngỗng đang bơi lội ở trên mà sứ giả Lý Giác dùng làm tiền đề nhằm diễn tả tư tưởng đối kháng của mình để trả lời với sứ giả Lý Giác. Từ đó hai bên tạo nên một sự kính nể lẫn nhau và cũng nhờ đó sứ giả Lý Giác mới tặng cho Thiền sư Pháp Thuận một bài thi để giao hảo.

Rất tiếc bài thi này không thấy ghi lại trong sử liệu, chỉ biết qua sự việc được nhắc đến trong sử học mà thôi. Giờ đây chúng ta thử khảo sát thi tứ trong thi văn đối thoại giữa sứ giả Lý Giác và Thiền sư Pháp Thuận qua câu chuyện đôi ngỗng đang bơi lội trên dòng sông xanh:

Nga Nga lưỡng Nga Nga, Ngưỡng diện hướng thiên nha, Bạch mao phô lục thủy, Hồng trạo bãi thanh ba.

Nhiều nhà văn học cho rằng, bốn câu thi vịnh đôi ngỗng đang bơi lội trên dòng sông xanh ở trên của sứ giả Lý Giác và của Thiền sư Pháp Thuận là rập khuôn theo bài thi tả cảnh con ngỗng của Lạc Tân Vương mà trong đó thêm bớt đôi chữ cho xuôi câu để ứng đối với nhau. Nhưng nếu như so sánh hai bài thi vừa kể, một của Lạc Tân Vương và một của sứ giả Lý Giác cùng của Thiền sư Pháp Thuận, chúng ta nhận thấy có những điểm khác biệt nhau như sau:

a. Bài thi tả cảnh con ngỗng của Lạc Tân Vương như trước đã nói chỉ là loại thơ thuộc thể tả chân, nghĩa là Lạc Tân Vương nhìn thấy con ngỗng bơi lội như thế nào thì diễn đạt như thế đó, không có chút ẩn ý nào của Lạc Tân Vương được gói gắm bên trong thi văn và chỉ một mình Lạc Tân Vương tự hứng khởi ngâm vịnh mà thôi. Nói cách khác bài thi này hoàn toàn không có chứa đựng tư tưởng

sâu xa nào tiềm ẩn bên trong nội dung.

b. Lời văn trong bài thi nói trên có tính cách ngây thơ của tuổi trẻ và không có chút nào hỗn thi trong văn chương cũng như không có thi tứ trong tư tưởng. Chúng ta thử đọc lại bài thi đó thì sẽ thấy rõ giá trị của nó:

Nga! Nga! Nga! Khúc hạc hướng thiên ca. Bạch mao phù lục thủy, Hồng chưởng bát thanh ba.

(Ngỗng! Ngỗng! Ngỗng! Cong cổ hướng lên trời mà kêu. Lông trắng nổi trên nước biếc, Bàn chân hồng khua sóng xanh.)

c. Khác hơn bài thi của sứ giả Lý Giác và của Thiền sư Pháp Thuận, cả hai đều chứa đựng hồn thi dạt dào tình cảm trong văn chương qua âm điệu vần thi và cũng hàm súc ý tứ kiêu hùng tràn đầy nghị lực trong tư tưởng tự tin được thể hiện qua thi văn.

d. Bài thi bốn câu, hai câu đầu của sứ giả Lý Giác sáng tác và hai câu sau của Thiền sư Pháp Thuận sáng tác chính là loại thi văn thuộc thể đối thoại mang sắc thái chính trị có tính cách đối nghịch được ẩn chứa bên trong.

Hai câu thi của mỗi người tuy trình bày cùng một chủ đề là diễn tả đôi ngỗng đang bơi lội trên dòng sông xanh, nhưng ý tứ ẩn chứa bên trong của hai người là phản kháng với nhau một cách quyết liệt về phương diện tư tưởng chính trị không đồng nhau. Điều này được thấy trong hai câu thi đối thoại của mỗi tác giả.

A. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA LÝ GIÁC:

Tư tưởng chính trị của sứ giả Lý Giác được bộc lộ qua hai câu thi của tác giả mà sứ giả này hứng khởi ngâm lên thi nhìn thấy đôi ngỗng đang bơi lội trên dòng sông xanh trong lúc qua đò ngang:

Nga Nga lưỡng Nga Nga, Ngưỡng diện hướng thiên nha.

1. Câu Nga Nga lưỡng Nga Nga: nghĩa là mượn hình ảnh đôi ngỗng để ám chỉ cho bà Thái Hậu Dương Vân Nga, vợ của vua Đinh Tiên Hoàng, mẹ của Vệ Vương Đinh Tuệ.

2. Câu Ngưỡng diện hướng thiên nha:

*- Chữ Thiên Nha đọc cho đúng là Thiên Nhai, nghĩa là ven trời hay chân trời. Thiên Nha, theo nghĩa ẩn ý trong câu thi của sứ giả Lý Giác là chỉ bên cạnh Thiên Tử, tức là ám chỉ cho triều đình nhà Tống bên Trung Hoa.

*- Chữ Ngưỡng Diện: nghĩa là ngửa mặt. Ngưỡng diện theo nghĩa ẩn ý là ngửa mặt van xin, cầu khẩn nhà Tống.

*- Câu Ngưỡng diện hướng thiên nha: nghĩa là hướng về van xin thần phục nhà Tống.

3. Hai câu “Nga Nga lưỡng Nga Nga, Ngưỡng diện hướng thiên nha,” theo nghĩa ẩn ý của sứ giả Lý Giác là bà Thái Hậu Dương Vân Nga đã hướng về van xin thần phục nhà Tống.

Sứ giả Lý Giác sở dĩ hứng khởi ngâm lên hai câu thi trên một cách sáng khoái trong lúc sang sông là tự hào cho rằng, mưu đồ của mình mà triều đình nhà Tống giao trách nhiệm xem như đã nắm phần thắng trong tay. Mưu đồ của sứ giả Lý Giác được thể hiện qua hai câu thi trên như sau:

a.- Nhằm tạo sự nội loạn trong triều đình Việt Nam qua sự nghi kỵ giữa phe nhóm của bà Thái Hậu Dương Vân Nga và phe nhóm của Lê Đại Hành để khởi điểm cho cuộc lật đổ triều đại nhà Tiền Lê bằng sách lược chính trị.

b.- Móc nối con cháu cùng phe nhóm còn sót lại của Đinh Tiên Hoàng và hỗ trợ cho họ nổi dậy để phục hồi chế độ nhà Đinh theo kế hoạch của vua Tống.

Muốn thành công những mưu đồ đó, sứ giả Lý Giác trước tiên tung ra chiến dịch rao truyền rằng, bà Thái Hậu Dương Vân Nga đã trở mặt với Lê Đại Hành và hiện đang hướng về phần phục nhà Tống. Chiến dịch này nhằm tạo sự nghi kỵ trong nội bộ của triều đình nhà Tiền Lê, để họ tự thanh toán lẫn nhau. Sứ giả Lý Giác tưởng chừng như chiến dịch này của mình đã thành công, cho nên tự hào hứng khởi ngâm lên hai câu thi:

Nga Nga lưỡng Nga Nga, Ngưỡng diện hướng thiên nha.

Nguyên do, Lê Đại Hành sau khi chiến thắng quân nhà Tống liền lên ngôi Hoàng Đế (980) với Quốc Phục Cầm Bào Tước Vị do bà Thái Hậu Dương Vân Nga tấn phong mà Quốc Phục Cầm Bào Tước Vị này trước kia do Hoàng Đế nhà Tống phong vị cho Đinh Bộ Lĩnh với danh nghĩa là Giao Chỉ Quận Vương (Việt Sử Toàn Thư của Phạm Văn Sơn, trang 161).

Nước Việt Nam ta xưa kia tuy là nhỏ bé so với Trung Quốc, nhưng là một quốc gia độc lập tự chủ dưới triều đại nhà Đinh qua tước vị “Giao Chỉ Quận Vương” do Hoàng Đế nhà Tống sắc phong với Quốc Phục Cầm Bào Tước Vị và với quốc hiệu Đại Cồ Việt.

Hoàng Đế nhà Tống sau khi ổn định xong nội bộ của Trung Quốc, không muốn nước Việt Nam ta độc lập tự trị với danh nghĩa Vương Tước cũng như với quốc hiệu Đại Cồ Việt mà ở đây họ muốn nước Việt Nam ta sáp nhập thành một châu quận của Trung Quốc với danh nghĩa Giao Châu và với chức vị Thứ Sử như thuở xưa.

Cho nên Hoàng Đế nhà Tống liền lấy cớ là đòi lại Quốc Phục Cầm Bào Tước Vị đã phong thưởng cho Đinh Bộ Lĩnh, nhưng thực sự bên trong nhằm thi hành kế sách đã nêu ở trên, nguyên vì Hoàng Đế nhà Tống rất coi trọng Quốc Phục Lễ Nghi này. Dĩ nhiên triều đình nhà Đinh không chấp nhận và cũng không khuất phục.

Bởi lý do triều đình nhà Đinh không chịu khâm tuân, Hoàng Đế nhà Tống liền sử dụng áp lực quân sự để đòi lại cho bằng được Quốc Phục Cầm Bào Tước Vị của Đinh Tiên Hoàng. Trước hết triều đình nhà Tống cho người ám sát Đinh Tiên Hoàng và kế tiếp cử đại binh hùng hậu tấn công nước Đại Cồ Việt.

Lê Đại Hành lúc bấy giờ theo sử liệu chỉ là tước vị Thập Đạo Tướng Quân của triều đại nhà Đinh. Khi Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích giết chết một cách bất ngờ trong lúc đưa con là Vệ Vương Đinh Tuệ quá nhỏ bé mới có sáu tuổi, bà Thái Hậu Dương Vân Nga thay con điều hành quốc gia. Theo Việt Sử Toàn Thư của Phạm Văn Sơn, trang 163 ghi rằng: Dương Thái Hậu lâm triều dùng Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Lê Hoàn làm phụ chính.

Nước Đại Cồ Việt dưới thời Vệ Vương Đinh Tuệ đang trong cơn lâm nguy, ngoài biên cương bị đe dọa bởi áp lực quân sự quá mạnh của nhà Tống, trong triều đình quần thần chia rẽ trầm trọng bởi dòng họ nhà Đinh dần dần gây loạn và nhân dân ta oán. Để ổn định lòng dân và để đủ sức chặn đứng quân đội xâm lăng hùng hậu của nhà Tống, bà Thái Hậu Dương Vân Nga đành phải trao quyền điều khiển quốc gia lại cho Lê Đại Hành với Quốc Phục Cầm Bào Tước Vị và gươm báu của Tiên Vương.

Theo Việt Sử Toàn Thư của Phạm Văn Sơn, trang 164 ghi rằng: Thái Hậu bèn cho đem áo hoàng bào ở trong cung ra, tự tay khoát vào mình Lê Hoàn. Nhờ đó Lê Hoàn mới thống nhất được lực lượng quân sự trong nước và cũng từ đó mới chiến thắng được quân xâm lăng của nhà Tống một cách vẻ vang. Sau khi chiến thắng quân nhà Tống, Lê Hoàn lên ngôi với vương hiệu là Đại Hành Hoàng Đế và với Quốc Phục Cầm Bào Tước Vị.

Sau khi xâm lăng Đại Cồ Việt bằng quân sự bị thảm bại nặng nề, Hoàng Đế nhà Tống đành phải cử sứ giả Lý Giác sang Việt Nam sắc phong Tiết Độ Sứ cho Lê Đại Hành để giảng hòa với nhau giữa hai nước. Nhưng nhà Tống không chịu tỉnh

thức, lại một lần nữa nhờ cơ hội chưa sắc phong Tiết Độ Sứ cho Lê Đại Hành, ra lệnh sứ giả Lý Giác phải tìm mọi cách vận động lật đổ triều đại nhà Tiền Lê.

Trước khi Lý Giác sang Việt Nam, nhà Tống đã phái một số gián điệp đi dọn đường cho kế hoạch trên. Người cầm đầu lực lượng gián điệp này chính là Lý Nhược Chuyết với chức vụ là Tả Cổ Khuyết (Việt Sử Toàn Thư của Phạm Văn Sơn, trang 167). Không ngờ Hoàng Đế nhà Tiền Lê đã biết trước âm mưu đó liền phái người chặn phá tất cả kế hoạch của nhà Tống và đồng thời cử Thiền sư Pháp Thuận giả người chèo đò để theo dõi hành động của sứ giả Lý Giác. Sứ giả Lý Giác lúc bấy giờ chính là chức Quốc Tử Giám Bác Sĩ.

B. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA PHÁP THUẬN:

Tư tưởng chính trị của Thiền sư Pháp Thuận cũng được thể hiện qua hai câu thi kế tiếp. Hai câu thi của Thiền sư Pháp Thuận bằng cách ứng khẩu nhằm tiếp nối theo hai câu thi của sứ giả Lý Giác để ráp thành một bài thi ứng đối, cũng diễn tả đôi ngỗng đang bơi lội trên dòng sông xanh mà sứ giả Lý Giác chưa kịp suy nghĩ.

Nhưng tư tưởng chính trị trong hai câu thi của Thiền sư Pháp Thuận có tính cách đối kháng lại tư tưởng chính trị của sứ giả Lý Giác qua hai câu thi của họ. Tư tưởng chính trị đối kháng của Thiền sư Pháp Thuận được thấy như sau:

Bạch mao phô lục thủy, Hồng trạo bãi thanh ba.

1. Câu Bạch mao phô lục thủy:

*)- Bạch Mao: nghĩa là lông trắng, nghĩa bóng là sự trong trắng. Chữ

Bạch có nghĩa là trong trắng, dứt sạch. Chữ Bạch ở đây cũng giống như hai chữ Bạch Nghiệp hoặc hai chữ Bạch Pháp trong Phật Giáo.

+ Chữ Bạch Nghiệp: nghĩa đen là nghiệp trắng và nghĩa bóng là dứt hết nghiệp

+ Chữ Bạch Pháp: nghĩa đen là pháp trong sạch, nghĩa bóng là pháp lành hay pháp mẫu nhiệm.

*)- Phô: nghĩa là phơi bày. Chữ Phô trong câu thi Bạch mao phô lục thủy có ý nghĩa sâu xa hơn chữ Phù. Chữ Phù trong câu thi Bạch mao phù lục thủy của Lạc Tân Vương chỉ có nghĩa là nổi trên mặt nước mà thôi. Trái lại chữ Phô, ngoài nghĩa nổi trên mặt nước, còn có nghĩa khác nữa là phơi bày một cách trọn vẹn trên mặt nước.

*)- Lục Thủy: nghĩa là nước trong xanh. Lục Thủy ngoài nghĩa nước trong xanh, còn có nghĩa bóng là sự thanh bạch của đất nước, tức là chỉ cho nước Việt Nam ta không có âm mưu đen tối.

*)- Câu Bạch mao phô lục thủy nghĩa bóng là sự trong trắng được phơi bày một cách trọn vẹn trên đất nước Việt Nam thanh bạch.

2. Câu Hồng trạo bãi thanh ba:

*)- Hồng Trạo: nghĩa là chân con ngỗng có mang màu hồng giống như mái chèo thuyền. Hồng trạo ở đây còn có nghĩa là ám chỉ cho vũ khí chiến tranh.

*)- Thanh Ba: nghĩa là sóng nước xanh và còn có nghĩa khác nữa là sóng gió nổi dậy trên mặt biển xanh. Thanh ba ở đây chính là ám chỉ cho chiến tranh nổi dậy trên cảnh thanh bình.

*)- Câu Hồng trạo bãi thanh ba nghĩa bóng là vũ khí của con ngỗng có thể lướt qua bất cứ sóng gió từ đâu đến.

3. Ý Tưởng Tổng Hợp: ý tưởng tổng hợp hai câu Bạch mao phô lục thủy, Hồng trạo bãi thanh ba theo Thiền sư Pháp Thuận có nghĩa là sự trong trắng của bà Thái Hậu Dương Vân Nga được phơi bày một cách rõ ràng với quốc gia dân tộc (nước non) và vũ khí của bà Thái Hậu có thể dẹp tan (lướt qua) tất cả sóng gió chiến tranh bất cứ từ đâu đến trên cảnh thanh bình của đất nước.

Qua sự đối kháng chính trị bằng thi văn giữa hai người, một là sứ giả của nước to lớn và một người là gã chèo đò tầm thường của nước quá nhỏ bé, Lý Giác vô cùng ngạc nhiên và thán phục Pháp Thuận:

a- Ngạc Nhiên:

*- Không ngờ một gã chèo đò tầm thường đã đoán được thâm ý của mình. Sách lược mà triều đình nhà Tống giao phó xem như đã bại lộ. Chính gã chèo đò đã tỏ bày ẩn ý đó qua hai câu thi của họ. Như vậy kế hoạch của mình vạch ra không thể nào thành công trách nhiệm.

* - Cũng không ngờ gã chèo đò tầm thường lại có trình độ bác học, hiểu biết nhiều điển tích và thông suốt văn học Trung Quốc một cách súc tích như thế.

b- Thán Phục:

*- Gã chèo đò này rất thông minh, phản ứng rất nhanh nhẹn và đối đáp rất tự nhiên không cần phải suy nghĩ. Hơn nữa gã này sử dụng ngôn từ Trung Quốc rất văn chương và áp dụng lời lẽ rất linh hoạt mà không có chút gượng ép.

*- Hai câu thi của gả chèo đồ nếu đem so sánh thì rất sâu sắc và văn chương hơn hai câu thi của mình.

C. PHẦN NHẬN XÉT:

Hai câu thi của Thiền sư Pháp Thuận so sánh thì hay hơn, có ý nghĩa súc tích hơn hai câu thi của sứ giả Lý Giác. Hai câu thi của Thiền sư Pháp Thuận, mỗi câu có một nội dung sâu sắc về hình thức cũng như về ẩn ý. Điển hình cho thấy:

1)- Câu Bạch mao phô lục thủy:

a.- Về hình thức:

*- Bạch Mao: nghĩa là lông trắng của con ngỗng.

*- Lục Thủy: nghĩa là nước trong xanh.

b.- Về ẩn ý:

*- Bạch Mao: nghĩa là tả sự trong trắng của bà Thái Hậu Dương Vân Nga.

*- Lục Thủy: nghĩa là tả sự trong sạch của nước Việt Nam cũng giống như nước trong xanh của biển cả.

2)- Câu Hồng trạo bãi thanh ba:

a.- Về hình thức:

*- Hồng Trạo: nghĩa là chân con ngỗng có mang màu đỏ.

*- Thanh Ba: nghĩa là sóng biển màu nước xanh.

b.- Về ẩn ý:

*- Hồng Trạo: nghĩa là chỉ cho vũ khí của nước Việt Nam mà bà Thái Hậu Dương Vân Nga tiêu biểu cũng giống như bàn chân con ngỗng là vũ khí của con ngỗng.

*- Thanh Ba: nghĩa là tả sự sóng gió chiến tranh nổi dậy trên nước Việt Nam thanh bình cũng giống như sóng gió nổi dậy trên biển nước xanh.

Ngược lại, hai câu thi của sứ giả Lý Giác so với hai câu thi của Thiền sư Pháp Thuận thì kém thua cả về hình thức cũng như về ẩn ý. Ngôn từ trong hai câu thi này đã không súc tích và lại còn thừa văn cũng như thừa ý. Điển hình cho thấy:

1)- Câu Nga Nga lưỡng Nga Nga:

a.- Về hình thức:

*- Nga Nga: nghĩa là chỉ cho hai con ngỗng.

*- Lưỡng: nghĩa là hai, tức là dùng chỉ hai con ngỗng.

Về hình thức, câu thi “Nga Nga lưỡng Nga Nga” thật là thừa văn và cũng là thừa ý. Trong một câu thi, tác giả dùng đến bốn chữ Nga mà hai chữ Nga ở đầu câu và hai chữ Nga ở cuối câu không ngoài một nghĩa là đều diễn tả hai con ngỗng đang bơi lội trên dòng sông xanh, đó là thừa văn. Nguyên vì hai chữ Nga ở cuối câu lại trùng nghĩa với hai chữ Nga ở đầu câu. Đã vậy, tác giả lại còn thêm chữ Lưỡng ở giữa bốn chữ Nga thì thật quá thừa ý.

Chữ Lưỡng nghĩa là hai, tức là con số hai, như Lưỡng Diện là hai mặt, hoặc Lưỡng Nga là hai con ngỗng. Nhưng câu Lưỡng Nga Nga đã nói lên ý tứ thừa thãi và trống rỗng. Trong một câu thi Nga Nga lưỡng Nga Nga, chỉ hai chữ Nga Nga ở đầu câu là có ý nghĩa và còn những chữ kế tiếp thì thật vô vị, không có chút nào giá trị văn chương.

b.- Về ẩn ý:

*- Nga Nga: nghĩa là ám chỉ tên của bà Thái Hậu Dương Vân Nga.

2)- Câu Ngưỡng diện hướng thiên nha:

a.- Về hình thức:

*- Ngưỡng Diện: nghĩa là ngửa mặt lên.

*- Thiên Nha: nghĩa là ven trời.

b.- Về ẩn ý:

*- Ngưỡng Diện: nghĩa là ám chỉ sự van xin, sự cầu khẩn (ngửa mặt lên) của bà Thái Hậu Dương Vân Nga.

*- Thiên Nha: nghĩa là ám chỉ triều đình nhà Tống (Thiên nha).

Chúng tôi, hai câu thi của sứ giả Lý Giác so với hai câu thi của Thiền sư Pháp Thuận thì kém xa về phương diện văn chương cũng như về phương diện tư tưởng. Và từ những dữ kiện này, chúng ta nhận thấy trình độ học thức của sứ giả Lý Giác thấp thua trình độ hiểu biết của Thiền sư Pháp Thuận.

Theo truyền thuyết, sau khi hai bên đối đáp xong, sứ giả Lý Giác liền hỏi Thiền sư Pháp Thuận rằng:

*.- Nhà người học ở đâu và học với ai?

*.- Thiền sư Pháp Thuận trả lời:

- Tôi là người chèo đò, không học với ai cả. Tôi chỉ nghe lén các học sinh nước tôi học với nhau nên hiểu biết được đôi chút đấy thôi.

*.- Sứ giả Lý Giác hỏi:

- Triều đình của nước người có nhiều nhân tài không?

*.- Thiền sư Pháp Thuận trả lời:

- Triều đình nước tôi có rất nhiều chí sĩ ủng hộ.

Sau khi nghe Thiền sư Pháp Thuận trả lời, sứ giả Lý Giác có vẻ bối rối lo sợ. Nguyên do, theo quan niệm nhà Tống, triều đình nào được nhiều chí sĩ ủng hộ là chứng tỏ triều đình đó đã có chính nghĩa và có thể vững mạnh. Nhà Tiền Lê xét thấy là một triều đại hợp pháp đã được nhân dân hoàn toàn ủng hộ đúng như tiêu chuẩn nêu trên.

Trong lúc này chúng ta muốn lật đổ triều đại nhà Tiền Lê thì thật không phải dễ dàng. Kế sách của chúng ta có thể xem như hoàn toàn bị thất bại. Sứ giả Lý Giác bắt đầu lo lắng. Thế mà cũng chưa chịu dừng bước, sứ giả này vẫn còn tiếp tục sử dụng nhiều chước thuật để áp đảo triều đình nước ta. Muốn biết những chước thuật áp đảo triều đình nhà Tiền Lê của sứ giả Lý Giác như thế nào, chúng ta hãy tiếp tục theo dõi những giai thoại sau đây thì sẽ biết rõ:

D. GIAI THOẠI GIỮA NHÀ TIỀN LÊ VÀ SỨ GIẢ LÝ GIÁC:

Nhà Tiền Lê và sứ giả Lý Giác có nhiều giai thoại rất ly kỳ, rất hấp dẫn đã được truyền khẩu trong dân gian, nhưng không thấy ghi lại trong văn học Việt Nam. Sự ly kỳ, sự hấp dẫn giữa nhà Tiền Lê và sứ giả Lý Giác đều nằm trên áp lực chính trị và ngoại giao. Những giai thoại đó được kể như sau:

Trước hết, sứ giả Lý Giác ý mình là đại diện cho một nước thiên triều to lớn nên luôn luôn có thái độ hách dịch, tự đắc, xử sự thiếu cung cách đối với nước Đại Cồ Việt nhỏ bé. Khi đến nước Đại Cồ Việt, sứ giả Lý Giác và đoàn tùy tùng không chịu vào thành để trình thư ủy nhiệm lên Hoàng Đế Đại Hành, lại ở nơi lữ quán ngoài thành và ra lệnh cho Hoàng Đế Đại Hành phải đích thân ra thành để nghinh tiếp sứ giả.

Hoàng Đế Đại Hành đã không ra nghinh tiếp và liền phái Thiền sư Pháp Thuận và Thiền sư Khuông Việt cùng một số cận thần ra thuyết phục sứ giả Lý Giác.

Sau khi thuyết phục xong, sứ giả Lý Giác đồng ý vào thành, nhưng với điều kiện là không chịu đi qua Ngộ Môn Quan nhỏ bé của nước ta và ra lệnh triều đình nhà Tiền Lê phải bắt một cái cầu ván đi vào thành cho thật cao và rộng nằm phía trên Ngộ Môn Quan. Để lấy lòng sứ giả Lý Giác, triều đình nước ta đành phải chấp nhận lời đề nghị này.

Thiền sư Pháp Thuận cùng các đại thần ra lệnh bắt một cái cầu bằng ván đi vào thành, khởi điểm từ xa và cao hơn Ngộ Môn Quan, đồng thời cho quân lính khiên kiệu rước sứ giả Lý Giác và đoàn tùy tùng đi vào thành. Sứ giả Lý Giác và đoàn tùy tùng được ngồi kiệu đi trên cầu ván vừa bắt. Đoàn kiệu của sứ giả Lý Giác đi gần đến Ngộ Môn Quan thì cầu ván nói trên hạ thấp xuống đất. Cuối cùng phái đoàn của sứ giả Lý Giác đành phải đi qua Ngộ Môn Quan để vào thành.

Sứ giả Lý Giác và đoàn tùy tùng đều cư ngụ tại Sứ Quán trong thành. Sứ giả Lý Giác liền ra lệnh triều đình nhà Tiền Lê phải thiết lập đài hương án để cho sứ giả lên đài đọc chiếu chỉ phong thưởng của triều đình nhà Tống và bắt buộc Hoàng Đế Đại Hành phải đích thân ra quỳ trước hương án để tiếp nhận chiếu chỉ. Hoàng Đế Đại Hành triệu tập các đại thần lại họp bàn về sự yêu sách của sứ giả Lý Giác. Các đại thần đều đồng ý cho rằng:

*)- Lý Giác chỉ là một sứ giả của nhà Tống. Bệ Hạ chính là Hoàng Đế của một nước không thể quỳ để xưng thần trước một sứ giả hạ cấp. Nhưng vì áp lực chính trị quá mạnh của triều đình nhà Tống, Bệ Hạ không thể làm phật lòng của sứ giả Lý Giác sẽ gây tai họa đến sự an nguy của nước ta. Chúng ta không thể không cẩn thận. Rất tiếc các đại thần không tìm ra kế sách nào khác.

*)- Thiền sư Pháp Thuận trình bày: Để tránh sự nan giải này, khi đến ngày tiếp nhận chiếu chỉ của triều đình nhà Tống, Bệ Hạ viện cớ cáo bệnh không ra được và cử đại thần thay thế Bệ Hạ ra tiếp sứ.

Hoàng Đế Đại Hành chấp thuận lời đề nghị đó, liền cử Thiền sư Pháp Thuận, Thiền sư Khuông Việt cùng một số đại thần thay vua ra tiếp chỉ và giải thích lý do nhà vua vắng mặt.

Sau khi thay vua tiếp chỉ đâu đó xong xuôi, Thiền sư Pháp Thuận liền tâu lên Hoàng Đế Đại Hành xin hiến một điệu kế để cảnh cáo sự cao ngạo của Lý Giác, một sứ giả tầm thường mà lại có thái độ khinh thường quốc thể nước ta. Điệu kế đó như sau:

- Tàu Bệ Hạ! Bệ Hạ qua ngày sau bằng cách tự mình lội xuống ao sen trong vườn Thượng Uyển để hái hoa. Lúc đó bần đạo tìm cách hướng dẫn Lý Giác trực

tiếp nhìn thấy Bệ Hạ tự động lội xuống ao sen. Hành động này để chứng tỏ cho Lý Giác biết rằng, hôm qua Bệ Hạ không có bệnh chi cả. Bệ Hạ hôm qua sở dĩ không ra tiếp sứ là phản kháng lại sự hách dịch thiếu lịch sự trong vấn đề ngoại giao giữa hai quốc gia của Lý Giác. Thật sự Bệ Hạ nếu như có bệnh thì hôm nay không thể lội xuống ao để hái sen.

Đúng thế, sứ giả Lý Giác khi nhìn thấy Hoàng Đế Đại Hành đang lội xuống ao để hái hoa sen liền hỏi Thiền sư Pháp Thuận:

- Nhà vua các ông có rất nhiều cung nữ, tại sao không bảo chúng đi hái hoa, lại tự mình phải cực khổ để lội xuống ao?

- Thiền sư Pháp Thuận trả lời: Vua của nước tôi thương dân như thương con, cho nên vua thích chi thì tự làm lấy và không muốn làm khổ đến dân.

Lý Giác nghe qua rất ngạc nhiên và từ đó hai bên giữa sứ giả Lý Giác và triều đình nhà Tiền Lê trao đổi qua lại trong bầu không khí vui vẻ thân mật. Theo Thiền sư Pháp Thuận, muốn dập tắt chiến tranh giữa hai nước để xây dựng hòa bình lâu dài cho dân tộc, nước ta phải cần đến tiếng nói tốt đẹp của sứ giả này tấu trình lên triều đình nhà Tống. Thiền sư nhận thấy, sứ giả Lý Giác chính là cán bộ nòng cốt của Lão Giáo một trong Tam Giáo Đồng Nguyên (Phật, Lão, Khổng) thuộc Tống Nho.

Nhưng trong triều đình nhà Tống, Khổng Giáo thì lấn áp Lão Giáo, nguyên vì Khổng Giáo được vua yêu chuộng hơn. Cho nên Khổng Giáo được gọi là Tống Nho mà không phải gọi là Tống Lão. Thành thử Lý Giác không mấy hài lòng cho lắm, nhưng không dám bộc lộ sự bất mãn này. Thiền sư Pháp Thuận nhận thấy nhược điểm đó của Lý Giác, liền mở chiến dịch ngoại giao nhằm đề cao triết lý Vô Vi của Lão Giáo cũng tương đồng với triết lý Tính Không của Phật Giáo để lấy lòng sứ giả.

Sứ giả Lý Giác nghe qua rất hợp lý và vô cùng sung sướng. Từ đó sứ giả Lý Giác sẵn sàng đứng cùng giới tuyến của Phật Giáo để lấy lại tư thế của Lão Giáo trong triều đình nhà Tống, đồng thời hết lòng ủng hộ nhà Tiền Lê và hứa rằng, khi trở về Trung Quốc sẽ nói tốt Lê Đại Hành với Hoàng Đế nhà Tống. Điều đó được thấy qua bài thi sau đây của sứ giả Lý Giác tặng cho Hoàng Đế Đại Hành để bộc lộ tâm tình đối với triều đình nhà Tiền Lê:

Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du, Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu. Đông Đô lưỡng biệt tâm vu luyến, Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu. Mả đạp yên vân xuyên lãng thạch, Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu. Thiên ngoại hữu Thiên ưng viễn chiếu, Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu.

Trần Thanh Mại dịch:

Mừng gặp thái bình giúp trí mưu, Một thân hai lượt sứ Giáo Châu. Đông Đô đòi biệt se lòng khách, Nam Việt nghìn trùng mỗi mắt nhau. Ngựa đạp khói mây băng đá hiểm, Xe bon rừng biếc vượt dòng sâu. Ngoài Trời còn có Trời nên chiếu, Sóng lặng khe đầm, rọi mảnh râu.

Trong bài thi này, hai câu cuối “Thiên ngoại hữu Thiên ưng viễn chiếu, Khê đầm ba tỉnh kiến thiêm thu” cho thấy, sứ giả Lý Giác rất ca ngợi triều đình nước ta. Sứ giả nói rằng, ngoài Hoàng Đế nhà Tống (Thiên ngoại) còn có Hoàng Đế Đại Hành là một Thiên Tử thứ hai (hữu Thiên). Thiên Tử này rất anh minh, có uy tín với dân gian khắp nơi (ưng viễn chiếu).

Nhờ sự anh minh của Thiên Tử này, đất nước họ trở nên thanh bình thịnh trị (Khê đầm ba tỉnh) và nhân dân của họ trở nên an cư lạc nghiệp (Kiến thiêm thu). Đó là những điều chứng minh cho tâm tình của sứ giả Lý Giác đối với triều đình nhà Tiền Lê và cũng nhờ tâm tình này, hai quốc gia Việt Nam và Trung Quốc trở nên hòa bình thật sự.

Để tiễn chân sứ giả Lý Giác về nước, Hoàng Đế Đại Hành sai Thiển sư Khuông Việt thay mặt vua làm một bài thi để gửi gắm tâm sự của mình. Thiển sư Khuông Việt vâng lệnh làm một bài thi với tựa đề là “ĐƯA NGỌC LANG VỀ NƯỚC”. Bài thi đó như sau:

Tường quang phong hảo, cảm phàm trương, Thần Tiên phục Đế Hương, Thiên lý vạn lý thiệp thương lương, Cửu Thiên qui lộ trường, Nhân tình thâm thiết đối ly trường. Phan luyến sứ tinh lang, Nguyện tương thâm ý vị Nam Cương, Phân minh báo ngã Hoàng.

Ngô Tất Tố dịch:

Trời quang, gió thuận, buồn giương, Thần Tiên chốc đã giục đường Bồng Lai, Mông mênh muôn dặm bể khơi, Lối về trong bóng chín trời xa xa. Bâng khuâng trước chén qua hà, Mến ai, lòng những thiết tha nỗi lòng. Xin ai vì cõi Nam Trung, Rõ ràng gửi lại mặt Ròng trước sau. (Văn Học Đời Lý, trang 20 của Ngô Tất Tố).

Trong bài thi này, chúng ta nhận thấy có những danh từ rất quan trọng mà Thiển sư Khuông Việt dụng ý nhằm đề cao sứ giả Lý Giác. Những danh từ đó có ý nghĩa như sau:

1.- Thần Tiên: là danh từ tôn vinh các bậc Thánh của Lão Giáo. Lão Giáo là đạo tu tiên và những bậc đã chứng đắc trong Lão Giáo mà họ thường nhắc đến như:

Hán Chung Ly, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lý Thiết Quày, Tào Quốc Cậu, Lữ Đồng Tân, Hà Tiên Cô và Lam Thái Hòa, gồm có tám vị Thánh, thường gọi là Bát Tiên.

2.- Đế Hương: là chỉ cho cõi Bồng Lai. Bồng Lai là nơi của tám vị Tiên nói trên cư ngụ.

3.- Cửu Thiên: là chỉ cho triều đình nhà Tống. Chữ Thiên là chỉ cho vua nhà Tống. Chữ Cửu là chỉ cho chín cấp bậc. Thời xưa ông vua thường ngự trên một bệ cao lên đến chín cấp bậc, nên gọi ông vua là Cửu Thiên.

4.- Nam Cương: là chỉ cho triều đình nước Việt Nam ta. Chữ Cương ở đây là chỉ cho hệ thống tổ chức của triều đình nước Việt Nam ta, nên gọi chung là Nam Cương.

5.- Ngã Hoàng: là chỉ cho chính danh Hoàng Đế nhà Tống.

Đại ý bài thi này, Thiền sư Khuông Việt cho sứ giả Lý Giác là bậc tri kỷ và ca ngợi sứ giả Lý Giác là bậc Thần Tiên của Lão Giáo. Thiền sư xin sứ giả Lý Giác khi trở về Trung Quốc vì tình nghĩa thân hữu với nhau cố gắng đem những tâm ý tốt đẹp của nước Việt Nam trình bày lên Hoàng Đế nhà Tống.

Qua bài thi Đưa Ngọc Lang Về Nước, chúng ta nhận thấy sứ giả Lý Giác quả thật là một người theo Lão Giáo. Cho nên Thiền sư Pháp Thuận và Thiền sư Khuông Việt đem Phật Giáo của nhà Tiền Lê kết thân với Lão Giáo của sứ giả Lý Giác trong công cuộc xây dựng hòa bình giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Từ đó biên giới giữa hai quốc gia không còn chiến tranh tái diễn nữa. Cho nên:

Từ năm 985, Hoàng Đế nhà Tống phong tước cho Hoàng Đế Đại Hành chức Kim Sử Quang Lộc Đại Phu, Kiểm Hiệu Thái Úy An Nam Đô Hộ Tỉnh Hải Tiết Độ Sứ, Kinh Triệu Quân Khai Quốc Hầu.

Tháng 10 năm 986, Hoàng Đế nhà Tống lại phong cho Hoàng Đế Đại Hành chức “Kiểm Hiệu Thái Bảo, An Nam Đô Hộ Sung Tỉnh Hải Quận Tiết Độ Sứ Giao Châu Quân Nội Quán Sát Xử Trí Đẳng Sứ, Phong Kinh Triệu Quân Hầu.

Năm 988, Hoàng Đế nhà Tống lại phong cho Hoàng Đế Đại Hành chức Kiểm Hiệu Thái Úy Đô Hộ Bộ.

Năm 990, Hoàng Đế nhà Tống lại phong cho Hoàng Đế Đại Hành chức Đặc Tiến là chức quan được đặt ra từ nhà Hán. Theo sử liệu, chức Đặc Tiến này được các chư hầu, các vương, công, tướng quân.... trong triều đình nhà Tống đều kính phục.

Năm 993, Hoàng Đế nhà Tống lại phong cho Hoàng Đế Đại Hành chức Tĩnh Hải Quận Tiết Độ Sứ Giao Chỉ Quận Vương.

Năm 997, Hoàng Đế nhà Tống lại phong cho Hoàng Đế Đại Hành chức Nam Bình Vương. (Việt Sử Toàn Thư, trang 167-168 của Phạm Văn Sơn)

Với triều đại nhà Tiền Lê, xét thấy Thiền sư Pháp Thuận là một Quốc Sư đóng vai quan trọng hơn cả trong việc hóa giải tai kiếp của vận nước lúc bấy giờ và Hoàng Đế Đại Hành cũng nhờ Thiền sư hỗ trợ hết mình mới nắm lấy được quyền bính quốc gia từ trong tay của dòng họ nhà Đinh.

Thế nên Hoàng Đế Đại Hành quý trọng Thiền sư trên hết, quý trọng đến nỗi không dám gọi tên và chỉ gọi Đổ Pháp Sư mà thôi. Một hôm Hoàng Đế Đại Hành hỏi Thiền sư Pháp Thuận về cách trị nước an dân. Thiền sư liền trả lời bằng bốn câu thi năm chữ như sau:

Quốc tộ như đằng lạc, Nam Thiên lý thái bình. Vô vi cư điện các, Xứ xứ tức đao binh.

Dịch nghĩa:

Vận nước như dây quẩn, Trời Nam mở thái bình. Vô vi nơi cung điện, Khắp chốn dứt đao binh.

Đại ý bài thi này cho rằng, vận mệnh quốc gia quan hệ nhau một cách chặt chẽ cũng giống như dây leo quẩn quít với nhau. Bởi sự quan hệ trên, chiến tranh ngoài biên cương phải có nguyên nhân tạo nên.

Nguyên nhân chính tạo nên chiến tranh ngoài biên cương không phải phát xuất từ nơi dân gian tạo phản và nguồn gốc khởi điểm cho cuộc tạo phản ngoài biên cương nói trên nhất định phải có người trong triều đình cầm đầu. Muốn chấm dứt chiến tranh ngoài biên cương, trước hết phải ổn định trật tự (Vô vi) nơi trong triều đình (cư điện các) làm căn bản.

NHẬN XÉT:

Hai chữ Vô Vi trong bài thi năm chữ nói trên có một số người giải thích không được chính xác cho lắm. Đầu tiên, Viện Văn Học của Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam lại căn cứ nơi triết học của Lão Giáo để giải thích hai chữ Vô Vi của Phật Giáo. Họ cho rằng:

Vô Vi: thuật ngữ trong Lão Tử, nhằm chỉ một thái độ sống thuận theo tự nhiên, không bị ràng buộc vào những khuôn phép, đạo đức nhân tạo.

Từ lý do này, họ giải thích hai chữ Vô Vi của Thiền sư Pháp Thuận sử dụng như sau:

(Dùng đường lối) vô vi ở nơi chung điện, Thì khắp mọi nơi đều tắt hết đao binh.

Lối giải thích trên của Viện Văn Học, chúng ta nhận thấy thật là mập mờ, không nói lên được đường lối trị nước an dân đúng theo ý của Thiền sư Pháp Thuận. Đã vậy lối giải thích này lại còn gây ảnh hưởng không ít cho những kẻ thích sống theo chủ nghĩa tự do cá nhân, lối sống ra ngoài trật tự của tập thể cộng đồng.

Những kẻ sống ngoài trật tự tập thể cộng đồng sẽ căn cứ theo lối giải thích trên tạo nên phương châm cho lối sống tự do cá nhân theo sở thích ngoài pháp luật của tập thể cộng đồng quy định.

Đúng hơn, hai chữ Vô Vi trong bài thi năm chữ của Thiền sư Pháp Thuận chính là danh từ triết học của Phật Giáo và nó không phải là danh từ triết học của Lão Giáo. Danh từ Vô Vi không phải chỉ dành riêng cho triết học Lão Giáo sử dụng và danh từ này cũng có trong triết học của Phật Giáo.

Chẳng những thế, danh từ này là do Thiền sư Pháp Thuận, người của Phật Giáo sử dụng nhằm trình bày quan niệm trị nước an dân và nó không phải do Lão Tử đặt để. Cho nên những người bình giảng danh từ Vô Vi của Phật Giáo sử dụng, nhất là của Thiền sư Pháp Thuận thiết lập nếu như căn cứ theo triết học của Lão Giáo để giải thích thì hoàn toàn sai nguyên tắc và cũng sai nghĩa lý.

Hơn nữa hai chữ Vô Vi mà Thiền sư Pháp Thuận sử dụng là đứng trên lập trường chính trị để bày tỏ và Thiền sư không phải đứng trên lập trường triết học để giải đáp. Chúng ta nếu như đứng trên lập trường triết học để giải thích hai chữ Vô Vi của Thiền sư Pháp Thuận thì cũng sai ý nghĩa của bài thi nói trên mà Thiền sư Pháp Thuận muốn trình bày để trả lời đúng với câu hỏi của Hoàng Đế Đại Hành.

Còn Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang cho Vô Vi của Thiền sư Pháp Thuận là Đạo Đức. Nguyễn Lang giải thích rằng: Đạo đức ngự cung điện, Muôn xứ hết đao binh. (Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, trang 146). Nguyễn Lang căn cứ nơi đạo đức để giải thích hai chữ Vô Vi thì cũng không được đúng ý của Thiền sư Pháp Thuận trình bày.

Đạo Đức là danh từ thuộc loại trừu tượng chỉ bày một thứ luân lý tu thân và nó không phải là một sách lược trị nước an dân mà Hoàng Đế Đại Hành muốn biết. Nhưng ở đây, Hoàng Đế Đại Hành chỉ hỏi Thiền sư Pháp Thuận về cách trị nước an dân mà thôi. Lẽ dĩ nhiên Thiền sư Pháp Thuận phải trả lời lên Hoàng Đế cách trị nước an dân và không phải trình bày cách đạo đức tu thân.

Chúng ta hãy đọc lại bài thi trên thì sẽ thấy rõ quan niệm của Thiền sư Pháp Thuận. Toàn bộ bài thi năm chữ của Thiền sư Pháp Thuận không có chỗ nào nói lên tư tưởng đạo đức tu thân cả.

Không riêng gì Lão Giáo, Phật Giáo cũng có danh từ Vô Vi. Danh từ Vô Vi và tư tưởng Vô Vi của Phật Giáo không giống danh từ Vô Vi và tư tưởng Vô Vi của Lão Giáo. Ý nghĩa tư tưởng Vô Vi của Lão Giáo là nguyên lý tự nhiên của trời đất. Nhưng nguyên lý đó như thế nào, từ đâu phát sinh và có bao nhiêu loại, không thấy Lão Giáo đề cập đến.

Ngược lại, ý nghĩa và tư tưởng Vô Vi của Phật Giáo thì sâu sắc hơn. Theo triết học của Phật Giáo, ý nghĩa và tư tưởng Vô Vi là Nguyên lý trật tự của Tính Không. Ý nghĩa Vô Vi có chia làm sáu loại nguyên lý trật tự: Hư Không Vô Vi, Trạch Diệt Vô Vi, Phi Trạch Diệt Vô Vi, Bất Động Diệt Vô Vi, Thọ Tưởng Diệt Vô Vi và Chân Như Vô Vi. Mỗi loại Vô Vi đều có nguyên lý trật tự riêng của nó và sáu loại nguyên lý trật tự này được gọi chung với danh từ là Vô Vi (Duy Thức Học của Thích Thiện Hoa, trang 76).

Theo Duy Thức Học, Pháp Vô Vi có sáu loại:

1. Pháp Hư Không Vô Vi: nghĩa là nguyên lý trật tự của các pháp thuộc hư không.
2. Pháp Trạch Diệt Vô Vi: nghĩa là nguyên lý trật tự của các pháp khi dùng trí tuệ vô lậu quán chiếu phân loại và tuyển chọn những phiền não ô nhiễm để diệt trừ cho sạch hết không còn dấu vết.
3. Pháp Phi Trạch Diệt Vô Vi: nghĩa là nguyên lý trật tự của các pháp còn lại sau khi tẩy sạch những phiền não ô nhiễm và sau đó không cần sử dụng trí tuệ vô lậu để phân loại và tuyển chọn nữa.
4. Pháp Bất Động Diệt Vô Vi: nghĩa là nguyên lý trật tự của các pháp đã lìa hẳn Tam Tai (Tai họa đao binh, tai họa lửa cháy, tai họa nước cuốn trôi) và không còn bị chi phối bởi Thất Tình (Mừng, giận, yêu, ghét, buồn, ham muốn, ưa thích).
5. Pháp Thọ Tưởng Diệt Vô Vi: nghĩa là nguyên lý trật tự của các pháp còn lại sau khi đã dứt hẳn Tâm Sở Thọ và Tâm Sở Tưởng lôi cuốn.
6. Pháp Chân Như Vô Vi: nghĩa là nguyên lý trật tự của các pháp thuần túy thanh tịnh thuộc thể tính chân thật thường trụ không sinh không diệt (Các pháp thuộc Tính Viên Thành Thật), không phải loại hư vọng sinh khởi (không phải loại do Biến Kế Sở Chấp sinh khởi) và cũng không phải loại do điên đảo sinh thành

(không phải loại do Y Tha Khởi sinh thành).

Như vậy, hai chữ Vô Vi của Thiền sư Pháp Thuận sử dụng trong bài thi năm chữ của ngài chính là ý nghĩa Nguyên lý trật tự của Tính Không. Thiền sư Pháp Thuận trình bày: Trong Nội Các của triều đình (Cư Điện Các), nguyên lý trật tự (Vô Vi) được ổn định thì chiến tranh các nơi được chấm dứt (Vô vi cư điện các, xú xú tức đao binh).

Theo Thiền sư Pháp Thuận, chiến tranh các nơi sẽ nổi lên được là nguyên nhân có người trong Nội Các của triều đình cầm đầu và ủng hộ. Nếu không, trong dân gian thời bấy giờ không ai có can đảm làm những chuyện nguy hiểm đó, ngoại trừ nước ngoài xâm lấn bờ cõi. Hoàng Đế Đại Hành nếu lấy lại được nguyên lý trật tự, nghĩa là dập tắt được đầu não trong cung đình thì chiến tranh các nơi nhất định phải chấm dứt.

Đó là sách lược trị nước an dân của Thiền sư Pháp Thuận mà ngài trình bày lên Hoàng Đế Đại Hành và sách lược này được gói gọn trong bốn câu thi năm chữ (Ngũ Ngôn).

Qua những dữ kiện lịch sử và qua những tư tưởng ẩn chứa trong các thi văn, chúng ta nhận thấy ngài Pháp Thuận là một Thiền sư đặc đạo. Ngài có trí tuệ tuyệt vời và đã sử dụng trí tuệ đó gỡ rối tất cả sự bế tắc của quốc gia trong triều đại nhà Tiền Lê, sự bế tắc từ nội loạn trong cung đình của cuối nhà Đinh và sự bế tắc từ ngoại xâm của Trung Quốc áp đảo.

Tất cả sự bế tắc ở trên đều được khai thông một cách tốt đẹp qua sự ổn định nội bộ và qua sự ngoại giao khôn khéo giữa hai nước trên căn bản hòa bình. Điều đặc biệt là Thiền sư Pháp Thuận với trí tuệ sẵn có, khéo léo sử dụng sách lược chính trị của đức Phật Thích Ca cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ đã dạy cho các vua chúa cách trị nước an dân của thời xa xưa để giúp cho Hoàng Đế Đại Hành dựng nên đế nghiệp và đồng thời đưa thanh danh của dân tộc Việt Nam đi lên trong sự ngoại giao.

Thiền sư Pháp Thuận thật là một Quốc Sư xứng đáng, chẳng những của triều đại nhà Tiền Lê và còn của cả dân tộc Việt Nam.

III. TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG THI VĂN VẠN HẠNH:

A. PHẦN TIỂU SỬ:

Thiền sư Vạn Hạnh họ Nguyễn không rõ tên thật và năm sinh, người làng Cổ Pháp, ngày nay thuộc tỉnh Hà Bắc. Cha Ông đều theo đạo Phật. Thuở nhỏ Thiền sư tỏ ra thông minh xuất chúng, học thông Tam Giáo (Phật, Lão, Khổng), khảo cứu nhiều kinh luận Phật Pháp.

Năm 21 tuổi (có chỗ nói năm 20 tuổi) Thiền sư xuất gia với Thiền sư Thiền Ông ở chùa Lục Tổ làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức, ngài là thế hệ thứ 12 của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi thuộc dòng thiền Mật Tông đầu tiên nước ta.. Sau khi Thiền sư Thiền Ông viên tịch, Thiền sư chuyên tu tập pháp Tổng Trì Tam Ma Đà là pháp Thiền của Mật Tông và được chứng đắc pháp môn này, cho nên mỗi khi nói lên câu nào cũng đều trở thành câu sấm (Oracle).

Vào năm 980, nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem binh sang đánh nước ta, vua Lê Đại Hành mời Thiền sư đến hỏi về việc thắng bại của quân ta, Thiền sư liền trả lời: Trong ba, bảy ngày thì giặc rút. Lời sấm đây quả nhiên ứng nghiệm. Thiền sư rất giỏi về sấm ngữ và độc số, cho nên vua Lê Đại Hành rất đem lòng thán phục.

Theo các sử liệu, Thiền sư Vạn Hạnh chẳng những là một cao tăng đắc đạo và còn là một nhà chính trị lỗi lạc, thường quan tâm đến những biến cố quốc gia và xã hội lúc bấy giờ. Thiền sư đã góp nhiều ý kiến cho vua Lê Đại Hành chống giặc ngoại xâm và cũng là người đắc lực nhất trong việc vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng Đế. Sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng Đế vào năm 1010, với đế hiệu là Thái Tổ nhà Lý và phong Thiền sư lên địa vị Quốc Sư.

Thiền Sư Vạn Hạnh viên tịch ngày 15 tháng 5 năm Mậu Ngọ, niên hiệu Thuận Thiên thứ 9 (tức ngày 30 tháng 6 năm 1018. Vua Lý Thái Tổ và các đệ tử rước nhục thân Thiền sư lên Hỏa Đàn và sau đó hài cốt được xây tháp để thờ.

Trước khi viên tịch, Thiền sư có để lại một số tác phẩm Thi Sấm và một bài thi kệ Thị Đệ Tử (Bảo các đệ tử), nhưng rất tiếc hiện nay chỉ còn lại 5 bài Thi Sấm và một bài thi kệ Thị Đệ Tử được lưu trữ trong sử liệu. Bài thi kệ Thị Đệ Tử như sau:

THỊ ĐỆ TỬ

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô, Nhậm vận thanh suy vô bố úy, Thanh suy như lộ thảo đầu phô.

Thích Mật Thể dịch:

Thân như bóng chớp chiều tà, Cổ xuân tươi tốt, thu qua rụng ròi, Sá chi suy thanh cuộc đời, Thanh suy như hạt sương rơi đầu cành.

B. PHẦN TƯ TƯỞNG:

Căn cứ theo các dữ kiện còn lại trong sử liệu, Vạn Hạnh quả thật là một Thiền sư đắc đạo pháp Thiền của Mật Tông, có trí tuệ siêu đẳng phi thường vô tiền khoáng hậu, có tầm nhìn xuyên suốt càn khôn vũ trụ, biết sử dụng và chuyển hóa những nhu yếu đồng quy theo sở cầu và biết vận dụng uyển chuyển thời cơ linh hoạt để đạt thành mục đích. Những đặc điểm chứng đắc pháp Thiền của Mật Tông được nhận thấy như sau:

1.- Pháp Thiền Mật Tông:

Pháp Thiền của Mật Tông mà Thiền sư Vạn Hạnh tu tập chính là pháp môn Tổng Trì Tam Ma Địa (Việt Nam Phật Giáo Sử Lược của Thích Mật Thể, trang 119), nguyên vì Kinh Tổng Trì là quyển kinh của Mật Giáo mà ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi lấy đó làm kim chỉ nam để truyền dạy cho các đệ tử tu tập.

Tổng Trì Tam Ma Địa mà Thiền sư Vạn Hạnh hành trì chính là pháp môn tổng hợp giữa Mật và Thiền do Thiền sư Thiền Ông trao truyền, đây là một sáng tạo pháp môn mới của Tông phái Thiền Mật Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tại sao Tổng Trì Tam Ma Địa là pháp môn tổng hợp giữa Thiền và Mật? Vấn đề này được thấy như sau:

a.- Tổng Trì: tiếng Phạn là Dhàràni (Đà La Ni), theo Từ Điển Phật Học Hán Việt, tập I, do Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội Xuất Bản năm 1992, trang 373 giải thích:

Tổng Trì nghĩa là giữ gìn tất cả. Tổng Trì có hai loại: Năng Trì và Năng Già:

*- Năng Trì là có sức giữ gìn, nghĩa là có sức giữ gìn không để cho các thiện pháp bị tán loạn.

*- Năng Già là có sức che lấp, nghĩa là có sức ngăn che các ác pháp khiến chúng không nảy sinh.

*- Tổng Trì (Dhàràni) chia làm 4 loại:

1. Pháp Tổng Trì (Pháp Dhàràni): là nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn mà không quên

2. Nghĩa Tổng Trì (Nghĩa Dhàràni): là đối với nghĩa của các pháp thì nhớ lấy tất cả mà không quên.

3. Chú Tổng Trì (Chú Dhàràni): là đối với những câu bí mật của chư Phật, chư Bồ Tát truyền lại để ủng hộ nhà tu hành, trừ khử mọi sự độc ác, thần nghiệm không

thể lường thì phải nhớ lấy tất cả.

4. Nhẫn Tổng Trì (Nhẫn Dhàrani): là đối tượng thực tướng của các pháp thì phải nhẫn nhục, an trụ cho thân tâm khỏi xao động.

Đây là công thức hành trì của Mật Tông đòi hỏi hành giả phải có Năng Lực Thượng Thặng mới đủ khả năng điều khiển được bốn pháp Tổng Trì này. Năng lực thượng thặng đây trong Bát Nhã Tâm Kinh gọi là Linh chú đại thần, linh chú đại minh, linh chú vô thượng, linh chú tuyệt đỉnh, có năng lực rất phi phàm tiêu trừ tất cả khổ nạn.

b.- Tam Ma Địa: tiếng Phạn là Samàdhi, nghĩa là chính định, có chỗ gọi là đại định kiên cố (đúng như trong Từ Điển Phật Học Hán Việt, tập II, Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội Xuất Bản năm 1994) giải thích rằng: Tam Ma Địa là phép thiền định đại định của nhà tu hành bậc cao. Trong khi nhập định thì thân thể và tâm trí chẳng còn xao động, chỉ chú vào một mục đích mà thôi. Lúc bấy giờ những vọng tưởng, những tà kiến chẳng thể xâm nhập vào tâm của nhà tu hành.

Đây là pháp môn tu thiền của các bậc Đại Thừa Bồ Tát tu tập. Tất cả pháp môn của Phật để lại, mỗi pháp môn đều có chỉ dạy cho các đệ tử tu tập để có Tu Huệ (Văn Huệ, Tư Huệ, Tu Huệ) gọi là pháp môn tu thiền định và trong các tông phái, mỗi tông phái đều có dạy cách tu thiền định riêng cho mỗi tông phái đó. Những pháp môn thiền định trong các kinh các tông phái xin được liệt kê tổng quát như sau:

Thiền Định có nhiều loại, có loại của Phật chế định, có loại của các đệ tử Phật chế định, có loại của các Tổ sau này chế định.....:

*- Thiền Yoga là của ngoại đạo chế định.

*- Thiền 37 Phẩm Trợ Đạo, Thiền Lục Độ Ba La Mật Quán, Thiền

Tịnh Độ Quán,... là của Phật chế định.

*- Thiền Tứ Niệm Xứ Quán, Thiền Nhân Duyên Quán, Thiền Số Tức

Quán, Thiền Giới Phân Biệt Quán, Thiền Ngũ Uẩn Quán,... là của các đệ tử Phật dựa theo các kinh Phật giảng dạy chế định.

*- Thiền Duy Thức Quán, Thiền Nhứt Tâm Tam Quán, Thiền An

Ban Thủ Ý,... là do các Tổ sau này dựa theo Kinh Phật chế định.

(Những Yếu Điểm Của Tư Tưởng Duy Thức, tác giả Thích Thắng Hoan)

Cũng từ đó Thiền Tổng Trì Tam Ma Địa, là một trong những pháp thiền nói trên đều do các Tổ bên Mật Tông dựa theo các Kinh luận sáng lập để truyền thừa tu tập.

c.- Giá Trị Tổng Trì Tam Ma Địa:

Có thể xác định một lần nữa Tổng Trì Tam Ma Địa là một pháp môn biểu tượng cho Thiền Mật Tổng Hợp; Thiền là Tam Ma Địa và Mật là Tổng Trì. Hai pháp môn này phối hợp chặt chẽ trong mọi lãnh vực tu tập nhằm đào luyện và phát huy năng lực của Tâm để quán chiếu điều khiển và sử dụng toàn diện bốn pháp Tổng Trì theo sở cầu.

Người tu Tổng Trì Tam Ma Địa, trước tiên phải hành trì Tam Ma Địa cho được thuần thục theo những điều kiện của pháp tu này như: Khi nhập định: không cho thân thể và tâm trí bị xao động, không cho vọng tưởng và khiến xâm nhập vào tâm, chỉ chuyên nhất vào một mục đích. Tu tập đến khi nào năng lực của Tâm phát huy mới thôi. Năng lực của Tâm khác hơn năng lực của Ý Thức và của năm Thức trước.

Năng lực của Tâm cũng giống như năng lực của dòng điện; năng lực của Ý Thức cũng giống như năng lực điện quang; năng lực của năm Thức trước cũng giống như năng lực của điện nhiệt,... Năng lực của dòng điện chỉ tác dụng sức hút mà không phát ra ánh sáng hay phát ra sức nóng,... Còn năng lực điện quang và năng lực điện nhiệt,... chỉ phát ra lực lượng ánh sáng và chỉ phát ra lực lượng sức nóng.... mà không tác dụng phát ra sức hút giống như năng lực của dòng điện.

Năng lực của điện quang, năng lực của điện nhiệt,... sở dĩ khác hơn năng lực của dòng điện là do bị chi phối và bị hạn chế bởi các cơ giới, như bị chi phối và bị hạn chế bởi bóng đèn, bởi máy heat,... Còn năng lực của dòng điện có thể đi vào tất cả cơ giới và có thể điều khiển các cơ giới sinh hoạt.

Từ đó quán chiếu, năng lực của Tâm không phải năng lực của Ý Thức và của năm Thức trước, nguyên vì năng lực của Ý Thức và của năm Thức trước bị chi phối và bị hạn chế bởi sáu giác quan (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân thể và Ý).

Trong năm Thức trước, năng lực của mỗi Thức chỉ có khả năng hiểu biết được một khía cạnh nơi một sự vật mà không thể biết được các khía cạnh khác của sự vật đó, như Nhãn Thức chỉ có khả năng thấy biết được hình sắc của một sự vật mà không thể nghe được âm thanh của sự vật đó; Nhĩ Thức chỉ có khả năng nghe biết được âm thanh của một sự vật mà không thể nhìn thấy được hình sắc của sự vật đó; cho đến các Thức khác đều cũng giống như thế.

Năng lực của Ý Thức cũng vậy, nghĩa là chỉ có khả năng nhận thức được tính chất, giá trị và ý nghĩa một sự vật mà không thể nhìn thấy được hình sắc, không thể nghe được âm thanh,... của một sự vật. Hơn nữa sự sinh hoạt của sáu Tâm Thức, từ Ý Thức cho đến năm Thức trước bị giới hạn thời gian, chỉ sinh hoạt và hiểu biết những sự vật sinh hoạt ban ngày mà không thể hiểu biết những sự vật sinh hoạt về đêm.

Ngược lại năng lực của Tâm có khả năng chun vào sinh hoạt tất cả giác quan trong thân thể con người để phân phối hiểu biết, có thể xây dựng cơ chế các sự vật hiện hữu và sinh trưởng, có thể điều khiển và duy trì sinh mạng các sự vật tồn tại không quy định thời gian.

Thí dụ như trong thân thể con người, sáu Tâm Thức, từ Nhãn Thức cho đến Ý Thức chỉ sinh hoạt giới hạn thời gian ban ngày rồi phải an nghỉ. Ngược lại năng lực của Tâm luôn luôn sinh hoạt liên tục suốt cả đời người không có giới hạn thời gian ngày đêm.

Muốn phát huy được năng lực của Tâm, hành giả phải áp dụng công thức Tam Ma Địa để hành trì cho được thuần thục. Sau khi thành thục được năng lực của Tâm, hành giả sử dụng năng lực đó đem vào đào luyện bốn tiêu chuẩn của Tổng Trì để phát huy trí tuệ siêu việt đại thừa, quán chiếu thấu suốt tận cùng của nguyên lý vạn pháp và có khả năng điều khiển nguyên lý vạn pháp một cách linh hoạt dung thông tự tại.

Đây là phương pháp đặc thù có một không hai của Mật Tông Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Thiền sư Vạn Hạnh đã thành quả và chứng đắc một cách vi diệu pháp môn Tổng Trì Tam Ma Địa này, cho nên mỗi khi nói lên những câu nào đều trở thành sấm ngữ.

2.- Những Dữ Kiện Chứng Minh Sự Chứng Đắc:

Sự chứng đắc của Thiền sư Vạn Hạnh thể hiện qua sự hành hoạt của ngài được thấy trong các thi văn mà các sử liệu còn ghi lại. Qua những dữ kiện đó, Thiền sư đích thật có trí tuệ siêu việt phi thường, có tầm nhìn xuyên suốt càn khôn vũ trụ. Sự biến chuyển của trời đất, của con người không ra ngoài tầm nhìn của Thiền sư và ngài còn biết lợi dụng những sự biến chuyển đó chuyển hóa theo hướng của ngài để đạt thành mục đích.

Thiền sư Vạn Hạnh có tầm nhìn xuyên suốt càn khôn vũ trụ, cũng giống như Khổng Minh có tầm nhìn toàn diện thế cuộc của Trung Hoa thời Tam Quốc. Thiền sư cũng biết lợi dụng những sự biến thiên của trời đất chuyển hóa theo hướng của ngài để đạt thành mục đích, cũng giống như Khổng Minh lợi dụng

thời tiết của Trường Giang đoạt lấy tên của Tào Tháo cung cấp cho Đông Ngô. Những sự kiện này được nhận định như sau:

a.- Một dữ kiện thứ nhất chứng minh sự chứng đắc của Thiền Sư Vạn Hạnh: Vào Thiên Phúc năm đầu (980), nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang đánh nước ta, vua Lê Đại Hành mời Thiền sư Vạn Hạnh đến hỏi về việc thắng bại của quân ta, Thiền sư trả lời: Tam thất nhật trung tắc thối, nghĩa là Trong 21 ngày thì giặc rút lui. (Thiền Học Việt Nam, Nguyễn Đăng Thục, trang 218) Lời sấm đây quả nhiên ứng nghiệm.

Chú ý, trong câu “Tam thất nhật trung tắc thối,” có hai chữ Tam và chữ Thất, chữ Tam nghĩa là số 3, chữ Thất nghĩa là số 7, hai số này không phải cộng lại mà phải nhơn lên mới đúng ý nghĩa của câu sấm này. Đây là thuộc loại Cửu Chương Thất trong bài toán nhơn của Trung Hoa, như Nhứt thất như thất, nhị thất nhứt tứ, tam thất nhị nhứt... nghĩa là Một lần bảy là bảy, hai lần bảy là mười bốn, ba lần bảy là hai mươi mốt,... ($1 \times 7 = 7$; $2 \times 7 = 14$; $3 \times 7 = 21$,...).

Đây là Mã Số Bí Mật (Code secret) và Thiền sư Vạn Hạnh dùng Mã Số Bí Mật này để truyền đạt những tin đặc biệt dành cho một số người quan trọng cần biết mà không được phổ biến rộng rãi đến nhiều người, vì sợ gián điệp của kẻ địch biết được sẽ chuyển đổi kế hoạch và phương hướng rất nguy hiểm.

Thiền sư vận dụng trí tuệ siêu việt của Tâm quán chiếu toàn diện mặt trận biên cương phía bắc giữa ranh giới hai quốc gia Việt Trung và nắm được tình thế thắng bại của đoàn quân xâm lăng nhà Tống do Hầu Nhân Bảo chỉ quy;

Cho nên Thiền sư cả quyết với vua Lê Đại Hành nhất định chỉ trong 21 ngày đoàn quân nhà Tống sẽ bại trận và tự động rút lui mà quân ta không cần phải chiến đấu. Sự cả quyết của Thiền sư Vạn Hạnh với vua Lê Đại Hành, chúng ta nhận định sẽ thấy được phần nào những điểm căn bản như sau:

1. Những nhược điểm của đoàn quân viễn chinh nhà Tống mà Thiền sư Vạn Hạnh thấy được:

- Đoàn quân hỗn hợp, thiếu kỷ cương, thiếu kinh nghiệm chiến trường, mặc dù hùng mạnh.
- Đoàn quân viễn chinh xa nhà quá lâu, đường dài mệt mỏi, không có tinh thần chiến đấu.
- Đoàn quân đến đâu làm xáo trộn nếp sống an bình đến đó khiến cho quần chúng địa phương sợ sệt và thù ghét

- Đoàn quân ỷ mình hùng hậu trở nên cao ngạo, tự phụ, khinh thường tất cả, không chịu nghe ai khuyên bảo.

Đây là những nhược điểm cơ bản của nhà binh mà đoàn quân nhà Tống vấp phải sẽ đưa đến kết quả bại trận rút lui.

2. Những ưu điểm của nước ta mà Thiền sư Vạn Hạnh nắm vững:

- Đoàn quân viễn chinh của nhà Tống đến biên cương Trung Việt nhằm thời điểm thời tiết khí hậu khắc nghiệt: nào sơn lam chướng khí, rừng thiêng nước độc, núi đồi hiểm trở giăng mắc khắp nẻo sơn khê. Người nào không sống lâu năm và không quen khí hậu khắc nghiệt này đều bị bỏ mạng dọc đường.

- Thiền sư biết lợi dụng khí hậu khắc nghiệt nói trên làm chiến trường nhằm chặn đứng đoàn quân viễn chinh hùng hậu của nhà Tống, cũng giống như Khổng Minh lợi dụng sương mù của Trường Giang đoạt lấy tên bắn của Tào Tháo đem cung cấp cho quân nhà Ngô. Cho nên Thiền sư mới cả quyết với vua Đại Hành rằng chỉ trong thời gian 21 ngày là đoàn quân nhà Tống phải rút về nước. Đây là trí tuệ của Tâm mà Thiền sư đã chứng đắc và sử dụng trí tuệ đó phụng sự cho quốc gia.

b.- Một dữ kiện thứ hai Thiền sư đã chứng Tha Tâm Thông biết trước được khuynh hướng của mọi người khi đối diện và tùy duyên ứng phó; trường hợp như Đỗ Ngân, có lẽ vì bất đồng quan niệm chính trị với Thiền sư Vạn Hạnh giữa nhà Tiền Lê và nhà Lý, cho nên ông tổ chức ám sát Thiền sư.

Thiền sư Vạn Hạnh biết trước âm mưu của Đỗ Ngân hại mình liền gởi thơ cảnh cáo. Bài Thơ cảnh cáo Đỗ Ngân được ghi lại trong Thơ Văn Lý Trần tập I, trang 214 do Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội-Hà Nội 1977 như sau:

KÝ ĐỖ NGÂN

Thổ mộc tương sinh cấn 1 bạn tâm (kim), Vi hà mưu ngã uẩn linh khâm?
Đương thì ngũ khẩu thu tâm tuyệt, Trục 2* chí vị lai bất hận tâm.*

Dịch Nghĩa:

GỬI ĐỖ NGÂN (1)

*Thổ và Mộc sinh ra nhau, Cấn đứng liền với Kim Có sao lại chất chứa trong lòng
mưu mô hại ta? Lúc bấy giờ lòng ta buồn bã vô cùng, Nhưng về sau thì chẳng
còn để bụng oán giận.*

Huệ Chi dịch thơ:

Kim cấn liền đôi như thổ mộc Cớ sao toan chước hại nhau ngầm? Thoạt nghe, bụng tớ rầu khôn xiết, Nhưng thực về sau chẳng bận tâm.

Khảo Định:

1* TUTA và các bản đều là chữ Ngân, nhưng câu này dùng lối chiết tự: Chữ Thổ và chữ Mộc hợp lại thành chữ Đổ, chữ Cấn và chữ Kim hợp lại thành chữ Ngân; Đổ Ngân là tên họ của người mà Thiền sư Vạn Hạnh gửi bài thơ này.

2* Chữ Trục Chí, nghĩa là cho đến, trục chí vị lai nghĩa là cho đến sau này (Nhưng về sau....).

(Thơ Văn Lý - Trần tập I, trang 215 Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội - Hà Nội 1977)

c.- Một dữ kiện thứ ba chứng minh sự chứng đắc của Thiền sư Vạn Hạnh. Theo Việt Nam Phật Giáo Sử Lược của Thích Mật Thể, trang 115 ghi rằng: Long Đĩnh là người bạo ngược, tính hay chém giết, ác bằng Kiệt, Trụ ngày xưa. Khi đã giết anh (Lê Trung Tôn con Lê Đại Hành) rồi lên làm vua và thường cứ lấy sự giết người làm trò chơi....

Có thể nói, Lê Long Đĩnh là một ông vua tồi bại độc ác, hoang dâm vô đạo không thể tả, do đó có tên là Lê Ngọa Triều, nguyên do ông vua này hoang dâm quá độ, khi lâm triều chỉ nằm trên long sàng mà không thể ngồi lên được. Vua Ngọa Triều độc ác này chỉ làm vua được bốn năm (1005 - 1009) thì mất.

Người thay thế Lê Long Đĩnh chính là Lý Công Uẩn và lập nên triều đại nhà Lý với danh xưng là Lý Thái Tổ (1010 - 1028). Người có công lớn nhất trong cuộc vận động Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng Đế chính là Thiền sư Vạn Hạnh và sau đó ngài được Lý Thái Tổ tấn phong lên ngôi vị Quốc Sư.

Quốc Sư Vạn Hạnh là một thiền sư vô tiền khoáng hậu, ngoài sự chứng đắc về Mật Giáo, còn thông bác cả chính trị và ngoại giao, khéo liên kết và dung hợp các khuynh hướng văn hóa, chính trị và tôn giáo đương thời biến thành chất liệu keo sơn để làm thế đứng kiên cố bền vững giúp cho triều đại nhà Lý xây dựng đất nước và thiết lập kế sách lâu dài giúp cho dòng họ nhà Lý trị nước an dân.

Theo Thiền Học Việt Nam của Nguyễn Đăng Thục, trang 207 - 222, lúc bấy giờ dưới triều đại nhà Lý, có bảy trào lưu văn hóa và tín ngưỡng khác nhau:

1. Văn Hóa Động Cổ cũng gọi là Văn Hóa Đông Sơn, 2. Văn Hóa Cổ Mộ cũng gọi là Văn Hóa Lạch Trường, 3. Văn Hóa Phật Ấn của Tỳ Ni Đa Lưu Chi, 4. Văn Hóa Phật Hoa của Vô Ngôn Thông, 5. Văn Hóa Bà La Môn của Chiêm Thành và Chân

Lập, 6. Văn Hóa Hán Nho của Chư Tử và Sĩ Nhiếp, 7. Văn Hóa Lạt Ma Tây Tạng của Nam Chiếu.

Bảy trào lưu văn hóa trên, mỗi trào lưu đều có lối chủ trương và truyền thừa riêng biệt nhau, không đồng quan điểm tư tưởng và định hướng với nhau.

Thế nhưng Quốc Sư Vạn Hạnh thiết lập triết lý Dung Tam Tế và sử dụng năng lực Chú Tổng Trì, một trong bốn Tổng Trì của Mật Tông mà ngài đã chứng đắc vận động bảy trào lưu văn hóa tín ngưỡng dị biệt này dung hợp nhau tạo thành kế sách Trung Lưu Chỉ Trụ, nghĩa là nền văn hóa Việt Tộc đứng vững giữa dòng sông tư tưởng để làm nền tảng căn bản lâu dài cho triều đại nhà Lý phát triển và nhờ đó triều đại nhà Lý thịnh trị bền lâu nhất suốt 215 năm (1010 - 1225).

Về sau vua Lý Nhân Tông (1072 - 1027) có làm bài thơ ca ngợi Quốc Sư Vạn Hạnh:

Vạn Hạnh dung tam tế, Chơn phù cổ sấm ký (ơ), Hương quan danh Cổ Pháp, Trụ tích trấn vương kỳ.

Nghĩa là:

Quốc Sư Vạn Hạnh dung thông được ba cõi (cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc, Đứng với phù hiệu tiên tri của thời cổ xưa, Quê hương danh tiếng là Cổ Pháp (kinh đô Phật Giáo Việt Nam thời xưa), Quốc Sư đem gậy Mật Giáo bảo vệ lãnh thổ quốc gia.

Theo Thơ Văn Lý Trần Tập I, do Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội - Hà Nội năm 1977 ghi, Thiền Sư Vạn Hạnh Viên Tịch ngày 15 tháng 5 năm Mậu Ngọ, niên hiệu Thuận Thiên thứ 9 (tức ngày 30 tháng 6 năm 1018). Thiền Sư Vạn Hạnh có để lại một số tác phẩm: hiện nay theo Thơ Văn Lý Trần có 5 bài thơ mang tính chất những lời sấm ký và một thi kệ. Ngoài ra còn có một ít lời phát biểu về thời cuộc.

C. GIÁ TRỊ THI KỆ THỊ TỊCH:

Bài Thi Kệ Thị Tịch của Thiền Sư Vạn Hạnh chỉ bày cho các đệ tử sau này cần phải đứng trên lập trường Tuệ Giác của Chân Tâm mà quán chiếu tính không của vạn pháp để được giác ngộ lẽ sống hiện thực và chứng đắc chân không tự tại, cho nên bài thi kệ này được đề tựa với danh nghĩa là Thị Đệ Tử (chỉ bày cho đệ tử).

Theo tinh thần của bài kệ Thị Đệ Tử mà trong nội dung Thiền sư Vạn Hạnh đã trình bày, con người và vạn pháp tất cả đều nằm trong hai lãnh vực: Pháp

Tướng và Pháp Tính. Một thiền sư được gọi là chứng đắc phải giác ngộ được hai lãnh vực này mà Thiền sư Vạn Hạnh sử dụng Thi Kệ sau đây làm đề tài Thoại Đầu để cho các đệ tử tu tập quán chiếu.

1. Lĩnh Vực Pháp Tướng:

Pháp Tướng, nghĩa là hình tướng của vạn pháp. Hình tướng của vạn pháp tức là chỉ cho tất cả hiện tượng vạn pháp trong vũ trụ bao gồm cả hình sắc, màu sắc, ý nghĩa và cho đến khái niệm (tướng tượng) của Ý Thức... cũng đều gọi chung là Pháp Tướng.

Nói về Pháp Tướng, Theo Phật Học TỰ ĐIỂN của Đoàn Trung Còn, trang 1089 giải thích: Phạm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nghĩa là vạn pháp có hình tướng đều là hư vọng. Bản chất của vạn pháp có hình tướng đều là sinh diệt, vô thường, như mộng huyễn như bào ảnh, như hạt sương như điện chớp, do nghiệp duyên mê vọng hiện ra với hình thức duyên sinh không thật thể. Vạn pháp có hình tướng trong thế gian theo Duy Thức Học đều thuộc loại Pháp Quả mà không phải là Pháp Nhân. Pháp Quả, nghĩa là vạn pháp đã được kết thành Quả Tướng.

Còn Pháp Nhân của vạn pháp thì không có tướng (Thị chư pháp không tướng), cho nên không có vấn đề sinh diệt hư vọng vô thường...

Thí Dụ: Hạt đậu xanh thuộc loại pháp nhân thì không có hình tướng cây đậu xanh (vô tướng), cho nên để giống bao lâu cũng được không bị hư hoại (không bị sinh diệt vô thường).

Hạt đậu xanh một khi tác dụng (hữu tác) thì nảy mầm hiện tướng (hữu tướng) để kết thành hoa trái gọi là Quả Tướng. Hạt Đậu xanh (vô tướng), một khi tác dụng (hữu tác) liền nảy mầm hiện tướng (hữu tướng) để kết thành hoa trái (quả tướng) thì nhất định phải bị sinh diệt, hư hoại, vô thường. Tất cả vạn pháp hiện có mặt trong vũ trụ đều bị nằm trong dạng thức này cả, không thoát khỏi định luật sinh diệt vô thường.

2. Lĩnh Vực Pháp Tính:

Pháp Tính là bản tính của vạn pháp và bản tính này ở trạng thái nguyên nhân đơn thuần độc lập không có hình tướng (Vô Tướng) cho nên chúng hoàn toàn không có vấn đề sinh diệt, nguyên vì chúng không có tác dụng duyên danh để hiện tướng. Vì vạn pháp ở dạng thể tính không có hình tướng cho nên Phật Giáo gọi là Tính Không.

Trạng thái chủng tử vô tướng của Pháp Tính, bên Duy Thức Học gọi là Tính Viên Thành Thật của vạn pháp. Giờ đây chúng ta thử xét nghiệm quan niệm tư tưởng

như thế nào của Thiền sư Vạn Hạnh trong thi kệ Thị Độ Tử:

THỊ ĐỘ TỬ

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô, Nhậm vận thanh suy vô bố úy, Thanh suy như lộ thảo đầu phô.

Thích Mật Thể Dịch:

Thân như bóng chớp chiều tà, Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng rời. Sá chi suy thanh việc đời, Thanh suy như hạt sương rơi đầu cành.

*- Phần đông các nhà nghiên cứu đều đứng trên lập trường tuệ giác

Tính Không của Pháp Tướng vạn pháp để giải thích bài thi kệ Thị Độ Tử của Thiền sư Vạn Hạnh mà không đứng trên lập trường tuệ giác Chân Tâm của Pháp Tính mà quán chiếu. Những nhà nghiên cứu đứng trên lập trường tuệ giác Tính Không của Pháp Tướng giải thích bài thi kệ Thị Độ Tử của Thiền sư Vạn Hạnh được thấy như sau:

Như nhà nghiên cứu Ngô Tất Tố trong Văn Học Đời Lý, trang 30 giải thích Thị Độ Tử cho rằng: Bài này ý nói cõi đời không có cái gì vĩnh viễn, thân của người đời, cũng như bóng chớp, có rồi lại biến thành không, các thứ cây cối, mùa xuân tươi, mùa thu lại khô. Vạn của cõi đời dù có lúc thịnh, lúc suy, nhưng cũng đừng sợ, sự thịnh suy đó chỉ là những việc tạm thời, cũng như giọt sương đọng trên ngọn cỏ vậy. Bài thi Thị Độ Tử được dịch giả phiên dịch sau đây:

Bảo Các Đồ Đồ:

Thân như bóng chớp có rồi không, Cây cối xuân tươi, thu nảo nùng. Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi, Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông. (Ngô Tất Tố)

Còn nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Thục, trong Thiền Học Việt Nam, trang 221 có cái nhìn đặc biệt về bài thi kệ Thị Độ Tử của Thiền sư Vạn Hạnh như sau:

Ở đây cái Tâm giác ngộ của Thiền sư đã mượn cái nguồn sống tuần hoàn điều lý bất tuyệt trường tồn của vũ trụ Dịch để nối liền hai phương diện của sự sống, sống Đời và sống Đạo, dụng với thể dung hòa làm một thực tại toàn diện.

Cũng cái nhìn này và tác giả đưa ra nguyên lý, Noi theo vận mệnh lên xuống tự nhiên không còn lo sợ, Lên xuống cũng ví như hạt sương phơi trên ngọn cỏ. Cũng như trên, Nguyễn Đăng Thục đứng trên lập trường tuệ giác tính không của Pháp Tướng vạn pháp để giải thích bài thi kệ Thị Độ Tử của Thiền sư Vạn Hạnh.

Riêng nhà nghiên cứu Nguyên Hào, tác giả lại dựa theo tinh thần bài kệ trong Kinh Kim Cang để nhận định giá trị thi kệ Thị Độ Tử của Thiền sư Vạn Hạnh. Tác giả phủ định toàn diện các pháp thế gian và xuất thế gian ở trên lãnh vực Pháp Tướng cũng như trên lãnh vực Pháp Tính, tất cả đều vô thường, giả huyễn, không thật.... đúng như bài kệ sau đây của Kinh Kim Cang mà tác giả dẫn chứng:

*Hết thấy pháp hữu vi, Như mộng huyễn bào ảnh, Như sương, như điện chớp,
Nên quán chiếu như thế.*

*(Nhứt thiết hữu vi pháp, Như mộng huyễn bào ảnh, Như lộ diệc như điện Ưng
tác như thị quán.)*

Theo như trong Thơ Thiền Đời Lý, trang 67, tác giả Nguyên Hào nhận định rằng: Thiền sư Vạn Hạnh đứng trên lập trường tuệ giác Tính Không để quán chiếu các pháp thế gian và xuất thế gian. Quán chiếu rằng tất cả các pháp đều vô thường, không thật, giống như điện chớp, như sương mai. Khi quán chiếu như vậy thâm sâu, sẽ thấy được tính chân thật của các pháp là huyễn, là không.

Còn đối với câu: Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi, tác giả dựa theo tinh thần Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa dạy: Bồ Tát nương vào Bát Nhã Ba La Mật Đa, tâm không sợ hãi để giải thích: Dù đứng trước bao nhiêu sự đổi thay, biến dịch, được mất, hơn thua, tâm không còn sợ hãi.

*- Còn đứng trên lập trường tuệ giác Chân Tâm của Pháp Tính quán chiếu thi kệ Thị Độ Tử của Thiền sư Vạn Hạnh thì nhận thấy:

1. Câu Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, câu này ý của Thiền sư Vạn Hạnh trình bày: Thân thể con người và vạn pháp trong thế gian so sánh cũng giống như điện ảnh trên màn ảnh. Thân thể con người và vạn pháp trong thế gian đều do Chân Tâm tác dụng từ Pháp Tính hiện hữu thành Pháp Tướng, cũng giống như hình ảnh vạn pháp trên màn ảnh đều do dòng điện tác dụng từ DVD để hiện hữu.

Pháp Tính con người và vạn pháp nương nơi Chân Tâm để hiện hữu thành Pháp Tướng cũng giống như hình ảnh vạn pháp trong DVD nương nơi dòng điện để hiện hữu trên màn ảnh. Pháp Tướng của con người và vạn pháp trong thế gian theo Thiền sư Vạn Hạnh không có vấn đề sinh và diệt mà chỉ vấn đề có hiện hữu (hữu) hay không có hiện hữu (vô) mà thôi.

Sự hiện hữu của Pháp Tướng con người và vạn pháp đều do sự nhu cầu của Chân Tâm quyết định, cũng như sự có mặt hình ảnh vạn pháp trên màn ảnh đều do dòng điện quyết định. Khi có một nhu cầu chỉ định, Chân Tâm liền tác dụng

khiến Pháp Tính con người và vạn pháp hiện ra Pháp Tướng góp mặt trong thế gian để sinh hoạt, gọi là Hữu mà không gọi là sinh.

Ngược lại khi nhu cầu đã mãn, Chân Tâm trở về nguyên thể thì lúc đó Pháp Tướng con người và vạn pháp cũng liền trở về Pháp Tính không còn điều kiện để hiện hữu nữa nên gọi là Vô mà không gọi là Diệt.

Hơn nữa sự hiện hữu hay không hiện hữu của Pháp Tướng con người và vạn pháp trong thế gian không ảnh hưởng chút nào đến sự tồn tại con người và vạn pháp nơi Pháp Tính cả, cũng như sự có mặt hay không có mặt hình ảnh vạn pháp trên màn ảnh không bị ảnh hưởng chút nào đến hình ảnh vạn pháp trong DVD. Từ ý nghĩa đây mới có câu: Thân như điện ảnh hữu hoàn vô.

2. Câu Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô: Câu thứ hai này với mục đích làm sáng tỏ thêm ý nghĩa và giá trị của câu thứ nhất. Ý nghĩa và giá trị của câu thứ hai nhằm diễn tả sự sinh hoạt của con người và vạn pháp trên lãnh vực pháp tướng trong thế gian. Sự sinh hoạt của con người và vạn pháp trong thế gian theo như trên đã giải thích đều do sự quyết định của Chân Tâm.

Chân Tâm góp mặt thì con người và vạn pháp trở thành mùa xuân tươi mát và ngược lại nếu như Chân Tâm không góp mặt thì con người và vạn pháp trở thành thu tàn héo khô. Điều này cũng giống như dòng điện tác dụng góp mặt thì những hình ảnh trên màn ảnh sinh hoạt linh động và ngược lại nếu như dòng điện đình chỉ góp mặt thì những hình ảnh trên màn ảnh đều trở thành mất dạng.

Hơn nữa, nhờ sự chuyển động của Chân Tâm mà con người và vạn pháp trong thế gian mới biến tướng để nảy nở và phát triển và cũng vì sự không chuyển động của Chân Tâm mà con người và vạn pháp nói trên đều bị biến tướng theo dòng thác thời gian có, không, xuống, lên, thịnh, suy, được, mất....

Chúng ta phải dùng tuệ giác quán chiếu để tỏ ngộ được vai trò của Chân Tâm đối với con người và vạn pháp trong thế gian đồng thời cũng thông suốt được giá trị hiện hữu và tồn tại của con người của vạn pháp đều theo nhu cầu của Chân Tâm quyết định tối hậu. Từ ý nghĩa trên mới có câu: Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.

3. Câu Nhậm vận thanh suy vô bố úy: ý nghĩa câu thứ ba này dạy cho chúng ta khi đã tỏ ngộ được vai trò của Chân Tâm trong đó có bản Tâm chúng ta đối với vạn pháp trong thế gian và làm chủ được bản Tâm chúng ta trong mọi lĩnh vực sinh hoạt thì khi đối diện trước sự biến tướng của con người và vạn pháp theo dòng thác thời gian có, không, thịnh, suy, còn, mất không cần phải lo sợ và hơn

nữa và phải biết rằng, con người cũng như vạn pháp chỉ bị biến tướng theo dòng thác thời gian mà không bao giờ bị biến tính.

Nghĩa là bản tính của con người của vạn pháp luôn luôn hiện hữu và tồn tại trong thế gian; đồng thời như đó lợi dụng sự biến tướng theo dòng thác thời gian của con người và vạn pháp nói trên mà quán chiếu để tìm ra phương pháp sống tùy duyên khi đối diện trước mọi hoàn cảnh đổi thay, nghĩa là hoàn cảnh có thì tính theo có, không thì tính theo không, được thì tính theo được, mất thì tính theo mất...,

Hay nói cách khác nghĩa là con người phải biết sống thuận theo hoàn cảnh thăng trầm, biến đổi, thịnh, suy... của cuộc đời để chuẩn bị trước những hành trang cho lẽ sống và làm thế nào đời sống của mình khỏi bị mâu thuẫn là được an lành ngay, nguyên vì chính bản thân của mình cũng là một phần đơn vị trong vạn pháp biến tướng theo dòng thác thời gian nói trên. Đây là ý nghĩa của câu: Nhậm vận thịnh suy vô bố úy.

4. Câu Thịnh suy như lộ thảo đầu phô: Câu thứ tư này là biện chứng cho câu thứ ba ở trên. Ý nghĩa câu này bảo rằng, sự thăng trầm, biến đổi, thịnh, suy, còn mất, có, không của con người và vạn pháp trong thế gian chỉ là sự biến tướng theo dòng thác thời gian và không ảnh hưởng chút nào đến Pháp Tính Chân Tâm. Điều này cũng giống như Tính Ướt của nước trong hạt sương đầu cành.

Trạng thái của nước luôn luôn bị biến tướng theo hoàn cảnh, khi thành đám mây, khi thành giọt mưa, khi thì thành hạt sương,... nhưng Tính Ướt của nước không bị biến thể và vẫn tồn tại hiện hữu khắp các trạng thái trong nước, trong mây, trong mưa, trong hạt sương...

Đã giác ngộ được điều đó, chúng ta không cần phải lo sợ trước sự thịnh suy, còn mất... của con người và vạn pháp trong thế gian và từ đó chúng ta tự tại thênh thang khắp nẻo đường trần, bể dâu mặc kệ, thăng trầm mặc bấy. Đây là ý nghĩa câu: Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Cụ thể hơn, theo đại ý của bài thi Thị Đệ Tử (chỉ dạy các đệ tử) này, Thiền sư Vạn Hạnh bảo các đệ tử rằng, Thầy không bao giờ sống (sinh) và chết (diệt), chỉ có mặt (hữu) và không có mặt (vô) trong thế gian mà thôi. Sự có mặt của thầy trong thế gian (sinh) là do Pháp Thân của thầy nơi Pháp Tính Chân Tâm hiện khởi để độ sinh cứu đời.

Giờ đây nhiệm vụ độ sinh cứu đời của thầy đã mãn, thầy trở về nơi Pháp Tính Chân Tâm an nghỉ hay đi nơi khác, đó là sự vắng mặt của thầy (vô) nơi thế gian

này chứ thầy không bao giờ chết (diệt).

Bản Tâm của thầy nơi Chân Tâm khi phát nguyện độ sinh cứu đời thì hiện hữu trong Pháp Thân của thầy để sinh hoạt là lúc đó bản Thân của thầy trở thành mùa xuân (thạnh) và khi hạnh nguyện của thầy đã mãn thì bản Tâm của thầy tuần tự rút lui để trở về nơi Chân Tâm là lúc đó bản Thân của thầy trở nên thu tàn khô héo (suy).

Sự có mặt của thầy hay không có mặt của thầy trong thế gian, các con đừng quan tâm lo sợ mà phải tu tập quán chiếu để được giác ngộ những nguyên lý trên và biết sống tùy duyên để được an lạc tự tại trong mọi hoàn cảnh. Các con nên biết rằng bản thân của thầy tuy vắng mặt trong thế gian, nhưng Pháp Thân của thầy vẫn hiện hữu với hình thức khác, cũng giống như sự có mặt Tính Ướt của nước trong hạt sương phơi đầu ngọn cỏ.

Những nguyên lý này không chỉ dành riêng cho thầy mà các con và tất cả chúng sinh đều nằm cả trong định luật đó. Các con nhất định phải giác ngộ cho được những nguyên lý nói trên và làm chủ cho được bản tâm mình trước sự đến đi, suy thịnh, còn mất trong cuộc đời thì các con mới thực sự là trưởng tử của Như Lai và cũng xứng đáng là người kế thừa sự nghiệp của thầy.

Tóm lại:

Qua những dữ kiện chứng tích vừa trình bày trên cũng đủ nói lên, Thiền sư Vạn Hạnh, chúng ta không cần ca ngợi mà ai cũng đều phải công nhận là nhân vật nổi bật phi phàm của lịch sử, một Quốc Sư thạch trụ kiên cố của triều đại nhà Lý, một viên ngọc sáng ngời của tông phái Thiền Mật Tỳ Ni Đa Lưu Chi và cũng là một trong những Thiền sư đặc pháp cao thâm của Phật Giáo Việt Nam.

Thiền sư có tài năng xuất chúng, khống chế được tất cả tư tưởng đa khuynh của xã hội, của chính trị, của các tôn giáo đương thời để phục vụ chủ thuyết của ngài sớm đạt thành mục đích. Chẳng những thế, ngài còn biết sử dụng năng lực Mật Giáo phối hợp chặt chẽ với Dịch Biến của Kinh Dịch Lão Giáo tạo thành Sấm Ngũ Huyền Cơ mà xã hội thời bấy giờ đã đặt trọn niềm tin trên hết nhằm phục vụ cho ngài xây dựng kiên cố triều đại nhà Lý.

Còn sâu thẳm hơn nữa, qua bài thi kệ Thị Độ Tử, ngài quả thực đã chứng ngộ được tâm yếu mấu nhiệm của tư tưởng Đại Thừa Phật Giáo và còn làm chủ được bản Tâm của mình tự tại trên con đường nhập thế siêu phàm tùy duyên hóa độ quần sinh. Có thể xác định một lần nữa Thiền sư Vạn Hạnh chính là một Bồ Tát hóa thân của cõi Phàm Thánh Đồng Cư này.

Tác giả: **Thích Thắng Hoan**

